

Số : 219 /2021/CV - GEC  
V/v: Giải trình Báo cáo kết quả kinh  
doanh bán niên soát xét năm 2021  
(Báo cáo tài chính riêng và hợp nhất)

Tp.Pleiku, ngày 16 tháng 8 năm 2021

**Kính gửi:** - ỦY BAN CHỨNG KHOÁN NHÀ NƯỚC  
- SỞ GIAO DỊCH CHỨNG KHOÁN TP. HỒ CHÍ MINH

Nhằm bổ sung thông tin có liên quan đến Báo cáo kết quả kinh doanh bán niên soát xét năm 2021 (Báo cáo tài chính riêng và Báo cáo tài chính hợp nhất) theo quy định tại điểm c khoản 2 điều 14 chương III thông tư 96/2020/TT-BTC phần công bố thông tin của tổ chức niêm yết, Công ty Cổ phần Điện Gia Lai (mã số niêm yết: GEG) xin được thuyết minh thêm một số nội dung như sau:

**1. Báo cáo tài chính riêng:**

Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp theo Báo cáo kết quả kinh doanh bán niên soát xét năm 2021 đạt 51,41 tỷ đồng tăng 6,6 tỷ đồng so với cùng kỳ tương ứng với tỷ lệ tăng 14,74%.

**2. Báo cáo tài chính hợp nhất:**

Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp theo Báo cáo kết quả kinh doanh hợp nhất bán niên soát xét năm 2021 đạt 149,98 tỷ đồng tăng 8,44 tỷ đồng so với cùng kỳ tương ứng với tỷ lệ tăng 5,96%.

Nguyên nhân: Trong 6 tháng đầu năm 2021, doanh thu bán điện tăng so với cùng kỳ năm trước, đồng thời doanh thu hoạt động tài chính cũng tăng làm cho lợi nhuận tăng lên đáng kể.

Trân trọng!

**Nơi nhận:**

- Như trên;
- Lưu Công ty.

**TUQ. TỔNG GIÁM ĐỐC**  
**GIÁM ĐỐC TÀI CHÍNH**



**TRẦN THỊ HỒNG THẨM**

**CÔNG TY CỔ PHẦN ĐIỆN GIA LAI**

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ  
CHO KỶ SÁU THÁNG KẾT THÚC NGÀY 30 THÁNG 6 NĂM 2021**



## CÔNG TY CỔ PHẦN ĐIỆN GIA LAI

### BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ CHO KỶ SÁU THÁNG KẾT THÚC NGÀY 30 THÁNG 6 NĂM 2021

<b>NỘI DUNG</b>	<b>TRANG</b>
Thông tin về doanh nghiệp	1
Báo cáo của Ban Tổng Giám đốc	2
Báo cáo soát xét thông tin tài chính hợp nhất giữa niên độ	3
Bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ (Mẫu số B 01a – DN/HN)	5
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ (Mẫu số B 02a – DN/HN)	8
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất giữa niên độ (Mẫu số B 03a – DN/HN)	9
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ (Mẫu số B 09a – DN/HN)	11

## CÔNG TY CỔ PHẦN ĐIỆN GIA LAI

### THÔNG TIN VỀ DOANH NGHIỆP

**Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp** Số 5900181213 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Tỉnh Gia Lai cấp lần đầu ngày 9 tháng 9 năm 2010 và Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp thay đổi lần thứ 18 cấp ngày 13 tháng 11 năm 2020.

**Hội đồng Quản trị**

Ông Tân Xuân Hiến	Chủ tịch
Bà Nguyễn Thùy Vân	Thành viên độc lập
Ông Deepak C. Khanna	Thành viên
Ông Nguyễn Thế Vinh	Thành viên (từ ngày 29 tháng 4 năm 2021)
Ông Đặng Huỳnh Anh Tuấn	Thành viên (từ ngày 29 tháng 4 năm 2021)
Bà Phạm Thị Khuê	Thành viên độc lập
Ông Phạm Hồng Dương	Thành viên độc lập (đến ngày 29 tháng 4 năm 2021)

**Ủy ban Kiểm toán**

Bà Nguyễn Thùy Vân	Chủ tịch
Ông Deepak C. Khanna	Thành viên

**Ban Tổng Giám đốc**

Bà Nguyễn Thái Hà	Tổng Giám đốc
Ông Lê Thanh Vinh	Phó Tổng Giám đốc
Ông Nguyễn Phong Phú	Phó Tổng Giám đốc (từ ngày 1 tháng 5 năm 2021)

**Người đại diện theo pháp luật**

Ông Tân Xuân Hiến	Chủ tịch
-------------------	----------

**Trụ sở chính**

Số 114 Đường Trường Chinh, Phường Phù Đổng,  
Thành phố Pleiku, Tỉnh Gia Lai, Việt Nam

**Công ty kiểm toán**

Công ty TNHH PwC (Việt Nam)



## CÔNG TY CỔ PHẦN ĐIỆN GIA LAI

### TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

Người đại diện theo pháp luật của Công ty Cổ phần Điện Gia Lai ("Công ty") ủy quyền cho Ban Tổng Giám đốc của Công ty chịu trách nhiệm lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ của Công ty và các công ty con (gọi chung là "Tập đoàn") thể hiện trung thực và hợp lý tình hình tài chính hợp nhất giữa niên độ của Tập đoàn tại ngày 30 tháng 6 năm 2021, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất giữa niên độ cho kỳ sáu tháng kết thúc vào ngày nêu trên. Trong việc lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này, Ban Tổng Giám đốc được yêu cầu phải:

- chọn lựa các chính sách kế toán phù hợp và áp dụng một cách nhất quán;
- thực hiện các xét đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng; và
- lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ trên cơ sở công ty hoạt động liên tục trừ khi giả định công ty hoạt động liên tục là không phù hợp.

Ban Tổng Giám đốc chịu trách nhiệm bảo đảm rằng các sổ sách kế toán đúng đắn đã được thiết lập và duy trì để thể hiện tình hình tài chính hợp nhất giữa niên độ của Tập đoàn với độ chính xác hợp lý tại mọi thời điểm và để làm cơ sở lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ tuân thủ theo chế độ kế toán được trình bày ở Thuyết minh số 2 của báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ. Ban Tổng Giám đốc cũng chịu trách nhiệm đối với việc bảo vệ các tài sản của Tập đoàn và thực hiện các biện pháp hợp lý để ngăn ngừa và phát hiện các gian lận và sai sót khác.

### PHÊ CHUẨN BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

Theo đây, chúng tôi phê chuẩn báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ đính kèm từ trang 5 đến trang 77. Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính hợp nhất giữa niên độ của Tập đoàn tại ngày 30 tháng 6 năm 2021, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất giữa niên độ cho kỳ sáu tháng kết thúc vào ngày nêu trên phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ.

Thay mặt Ban Tổng Giám đốc



Nguyễn Thái Hà  
Tổng Giám đốc  
Người được Người đại diện theo pháp luật ủy quyền

Tỉnh Gia Lai, Việt Nam  
Ngày 11 tháng 8 năm 2021

Type text here





## **BÁO CÁO SOÁT XÉT THÔNG TIN TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ GỬI CÁC CỔ ĐÔNG CỦA CÔNG TY CỔ PHẦN ĐIỆN GIA LAI**

Chúng tôi đã soát xét báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ kèm theo của Công ty Cổ phần Điện Gia Lai ("Công ty") và các công ty con (gọi chung là "Tập đoàn") được lập ngày 30 tháng 6 năm 2021, và được Ban Tổng Giám đốc Công ty phê duyệt ngày 11 tháng 8 năm 2021. Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này bao gồm: bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ tại ngày 30 tháng 6 năm 2021, báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ và báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất giữa niên độ cho kỳ sáu tháng kết thúc cùng ngày nêu trên và thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ bao gồm các chính sách kế toán chủ yếu từ trang 5 đến trang 77.

### **Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc**

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ của Tập đoàn theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

### **Trách nhiệm của Kiểm toán viên**

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra kết luận về báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này dựa trên kết quả soát xét. Chúng tôi đã thực hiện công việc soát xét theo Chuẩn mực Việt Nam về hợp đồng dịch vụ soát xét số 2410 - Soát xét thông tin tài chính giữa niên độ do kiểm toán viên độc lập của đơn vị thực hiện.

Công việc soát xét thông tin tài chính hợp nhất giữa niên độ bao gồm việc thực hiện các cuộc phỏng vấn, chủ yếu là phỏng vấn những người chịu trách nhiệm về các vấn đề tài chính kế toán, và thực hiện thủ tục phân tích và các thủ tục soát xét khác. Một cuộc soát xét về cơ bản có phạm vi hẹp hơn một cuộc kiểm toán được thực hiện theo các Chuẩn mực Kiểm toán Việt Nam và do vậy không cho phép chúng tôi đạt được sự đảm bảo rằng chúng tôi sẽ nhận biết được tất cả các vấn đề trọng yếu có thể được phát hiện trong một cuộc kiểm toán. Theo đó, chúng tôi không đưa ra ý kiến kiểm toán.



### Kết luận của Kiểm toán viên

Trên cơ sở công tác soát xét của chúng tôi, chúng tôi nhận thấy không có vấn đề nào đáng lưu ý để chúng tôi cho rằng báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ đính kèm không phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính hợp nhất giữa niên độ của Tập đoàn tại ngày 30 tháng 6 năm 2021, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất giữa niên độ cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày nêu trên phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ.

### Thay mặt và đại diện cho Công ty TNHH PwC (Việt Nam)



Nguyễn Hoàng Nam  
Số Giấy CN ĐKHN kiểm toán:  
0849-2018-006-1  
Chữ ký được ủy quyền

Số hiệu báo cáo kiểm toán: HCM11118  
Thành phố Hồ Chí Minh, ngày 11 tháng 8 năm 2021



**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ  
TẠI NGÀY 30 THÁNG 6 NĂM 2021**

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	Số cuối kỳ VND	Số đầu năm VND
<b>100</b>	<b>TÀI SẢN NGẮN HẠN</b>		<b>1.497.736.536.954</b>	<b>1.779.276.110.911</b>
<b>110</b>	<b>Tiền và các khoản tương đương tiền</b>	<b>3</b>	<b>168.382.053.611</b>	<b>135.405.178.447</b>
111	Tiền		88.382.053.611	69.739.178.447
112	Các khoản tương đương tiền		80.000.000.000	65.666.000.000
<b>130</b>	<b>Các khoản phải thu ngắn hạn</b>		<b>910.675.725.410</b>	<b>1.434.320.814.289</b>
131	Phải thu ngắn hạn của khách hàng	4	254.505.418.343	321.098.794.534
132	Trả trước cho người bán ngắn hạn	5	164.761.345.484	466.162.375.770
135	Phải thu về cho vay ngắn hạn	6	176.175.900.000	144.200.397.839
136	Phải thu ngắn hạn khác	7(a)	315.507.379.872	503.133.564.435
137	Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	8	(280.028.312)	(280.028.312)
139	Tài sản thiếu chờ xử lý		5.710.023	5.710.023
<b>140</b>	<b>Hàng tồn kho</b>	<b>9</b>	<b>153.580.278.024</b>	<b>151.972.986.314</b>
141	Hàng tồn kho		153.580.278.024	151.972.986.314
<b>150</b>	<b>Tài sản ngắn hạn khác</b>		<b>265.098.479.909</b>	<b>57.577.131.861</b>
151	Chi phí trả trước ngắn hạn	10(a)	7.300.690.045	7.107.451.871
152	Thuế GTGT được khấu trừ		256.759.122.535	49.814.446.416
153	Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước		1.038.667.329	640.233.574
155	Tài sản ngắn hạn khác		-	15.000.000

Các thuyết minh từ trang 11 đến trang 77 là một phần cấu thành báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này.

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐIỆN GIA LAI

Mẫu số B 01a – DN/HN

**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ  
TẠI NGÀY 30 THÁNG 6 NĂM 2021  
(tiếp theo)**

Mã số	TÀI SẢN (tiếp theo)	Thuyết minh	Số cuối kỳ VND	Số đầu năm VND
<b>200</b>	<b>TÀI SẢN DÀI HẠN</b>		<b>8.237.639.240.026</b>	<b>5.993.832.023.391</b>
<b>210</b>	<b>Các khoản phải thu dài hạn</b>		<b>17.571.178.675</b>	<b>25.783.175.551</b>
216	Phải thu dài hạn khác	7(b)	17.722.888.517	26.511.459.351
219	Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi	8	(151.709.842)	(728.283.800)
<b>220</b>	<b>Tài sản cố định</b>		<b>5.170.414.623.180</b>	<b>5.374.793.361.158</b>
221	Tài sản cố định hữu hình	11(a)	5.127.980.052.060	5.330.215.557.752
222	Nguyên giá		6.540.652.880.014	6.564.361.478.067
223	Giá trị khấu hao lũy kế		(1.412.672.827.954)	(1.234.145.920.315)
224	Tài sản cố định thuê tài chính	11(b)	27.043.938.020	27.831.887.192
225	Nguyên giá		28.086.588.959	28.086.588.959
226	Giá trị khấu hao lũy kế		(1.042.650.939)	(254.701.767)
227	Tài sản cố định vô hình	11(c)	15.390.633.100	16.745.916.214
228	Nguyên giá		21.320.599.372	21.320.599.372
229	Giá trị khấu hao lũy kế		(5.929.966.272)	(4.574.683.158)
<b>240</b>	<b>Tài sản dở dang dài hạn</b>		<b>2.996.963.518.663</b>	<b>541.416.894.763</b>
242	Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	12	2.996.963.518.663	541.416.894.763
<b>260</b>	<b>Tài sản dài hạn khác</b>		<b>52.689.919.508</b>	<b>51.838.591.919</b>
261	Chi phí trả trước dài hạn	10(b)	43.550.908.347	40.515.271.615
262	Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	21	5.700.276.513	6.994.352.293
269	Lợi thế thương mại	13	3.438.734.648	4.328.968.011
<b>270</b>	<b>TỔNG TÀI SẢN</b>		<b>9.735.375.776.980</b>	<b>7.773.108.134.302</b>

Các thuyết minh từ trang 11 đến trang 77 là một phần cấu thành báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này.



**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ  
TẠI NGÀY 30 THÁNG 6 NĂM 2021  
(tiếp theo)**

Mã số	NGUỒN VỐN	Thuyết minh	Số cuối kỳ VND	Số đầu năm VND
<b>300</b>	<b>NỢ PHẢI TRẢ</b>		<b>6.331.995.886.573</b>	<b>4.305.192.356.027</b>
<b>310</b>	<b>Nợ ngắn hạn</b>		<b>1.782.531.375.061</b>	<b>1.101.060.622.205</b>
311	Phải trả người bán ngắn hạn	14	1.229.837.754.889	375.696.287.279
312	Người mua trả tiền trước ngắn hạn		1.437.362.987	3.427.489.507
313	Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	15	22.268.614.251	37.688.208.417
314	Phải trả người lao động		36.694.863	942.072.351
315	Chi phí phải trả ngắn hạn	16	24.654.291.311	34.311.373.812
318	Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn		212.359.791	245.510.991
319	Phải trả ngắn hạn khác	17	11.208.773.590	12.151.024.381
320	Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	18(a)	460.741.987.278	600.884.827.153
322	Quỹ khen thưởng, phúc lợi	19	32.133.536.101	35.713.828.314
<b>330</b>	<b>Nợ dài hạn</b>		<b>4.549.464.511.512</b>	<b>3.204.131.733.822</b>
336	Doanh thu chưa thực hiện dài hạn		41.614.376	46.238.198
338	Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	18(b)	4.545.979.968.818	3.200.587.035.002
342	Dự phòng phải trả dài hạn	20	3.215.584.109	3.215.584.109
343	Quỹ phát triển khoa học và công nghệ		227.344.209	282.876.513
<b>400</b>	<b>VỐN CHỦ SỞ HỮU</b>		<b>3.403.379.890.407</b>	<b>3.467.915.778.275</b>
<b>410</b>	<b>Vốn chủ sở hữu</b>		<b>3.403.379.890.407</b>	<b>3.467.915.778.275</b>
411	Vốn góp của chủ sở hữu	22, 23	2.711.751.880.000	2.711.751.880.000
411a	- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết		2.711.751.880.000	2.711.751.880.000
412	Thặng dư vốn cổ phần	23	38.178.762.153	38.206.262.153
418	Quỹ đầu tư phát triển	23	88.861.149.503	87.318.702.905
421	Lợi nhuận sau thuế ("LNST") chưa phân phối	23	289.907.966.059	219.977.103.593
421a	- LNST chưa phân phối lũy kế của các năm trước		165.615.696.657	23.238.923.236
421b	- LNST chưa phân phối của kỳ/năm nay		124.292.269.402	196.738.180.357
429	Lợi ích cổ đông không kiểm soát		274.680.132.692	410.661.829.624
<b>440</b>	<b>TỔNG NGUỒN VỐN</b>		<b>9.735.375.776.980</b>	<b>7.773.108.134.302</b>



Trần Thị Thanh Loan  
Người lập



Trần Thị Hồng Thắm  
Kế toán trưởng



Nguyễn Thái Hà  
Tổng Giám đốc  
Ngày 11 tháng 8 năm 2021

Các thuyết minh từ trang 11 đến trang 77 là một phần cấu thành báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này.



**BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT  
CHO KỶ SÁU THÁNG KẾT THÚC NGÀY 30 THÁNG 6 NĂM 2021**

Mã số	Thuyết minh	Kỳ 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm	
		2021 VND	2020 VND
01	Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	625.221.912.119	606.618.568.864
02	Các khoản giảm trừ doanh thu	-	(1.199.328.000)
10	Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	625.221.912.119	605.419.240.864
11	Giá vốn hàng bán và cung cấp dịch vụ	257.719.703.078	250.612.116.579
20	Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20 = 10 - 11)	367.502.209.041	354.807.124.285
21	Doanh thu hoạt động tài chính	12.055.907.733	16.443.672.279
22	Chi phí tài chính	171.604.243.980	177.211.337.833
23	- Trong đó: Chi phí lãi vay	167.328.804.688	175.558.996.430
25	Chi phí bán hàng	225.428.495	246.817.195
26	Chi phí quản lý doanh nghiệp	54.302.581.476	52.255.679.022
30	Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh (30 = 20 + 21 - 22 - 25 - 26)	153.425.862.823	141.536.962.514
31	Thu nhập khác	10.611.701.030	1.707.074.686
32	Chi phí khác	2.956.130.556	420.481.914
40	Lợi nhuận khác (40 = 31 - 32)	7.655.570.474	1.286.592.772
50	Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30 + 40)	161.081.433.297	142.823.555.286
51	Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp ("TNDN") hiện hành	9.799.898.239	2.407.254.441
52	Thuế TNDN hoãn lại	1.294.075.780	(1.131.922.115)
60	Lợi nhuận sau thuế TNDN (60 = 50 - 51)	149.987.459.278	141.548.222.960
	Phân bổ cho:		
61	Lợi nhuận sau thuế của công ty mẹ	128.405.460.330	125.427.908.414
62	Lợi nhuận sau thuế của cổ đông không kiểm soát	21.581.998.948	16.120.314.546
70	Lãi cơ bản trên cổ phiếu	24(a)	441
71	Lãi suy giảm trên cổ phiếu	24(b)	409

Trần Thị Thanh Loan  
Người lập

Trần Thị Hồng Thắm  
Kế toán trưởng

Nguyễn Thái Hà  
Tổng Giám đốc  
Ngày 11 tháng 8 năm 2021

Các thuyết minh từ trang 11 đến trang 77 là một phần cấu thành báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này.

**BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ  
CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 30 THÁNG 6 NĂM 2021  
(Theo phương pháp gián tiếp)**

Mã số	Thuyết minh	Kỳ 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm	
		2021 VND	2020 VND
	<b>LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH</b>		
<b>01</b>	<b>Lợi nhuận kế toán trước thuế</b>	<b>161.081.433.297</b>	<b>142.823.555.286</b>
	Điều chỉnh cho các khoản:		
02	Khấu hao tài sản cố định ("TSCĐ")	182.309.035.464	173.129.945.467
03	Các khoản dự phòng	(576.573.958)	(91.312.450)
04	(Lãi)/lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	(23.924.413)	78.868.750
05	Lãi từ hoạt động đầu tư	(13.097.866.238)	(10.433.650.837)
06	Chi phí lãi vay và chi phí phát hành trái phiếu	170.735.104.198	176.900.779.768
<b>08</b>	<b>Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước những thay đổi vốn lưu động</b>	<b>500.427.208.350</b>	<b>482.408.185.984</b>
09	Giảm/(tăng) các khoản phải thu	386.356.578.661	(108.461.231.504)
10	(Tăng)/giảm hàng tồn kho	(1.607.291.710)	55.586.270.482
11	(Giảm)/tăng các khoản phải trả	(540.062.054.461)	116.562.411.373
12	Tăng chi phí trả trước	(3.228.874.906)	(16.006.719.051)
14	Tiền lãi vay đã trả	(162.629.681.928)	(158.210.422.682)
15	Thuế TNDN đã nộp	(9.596.202.185)	(6.730.406.155)
17	Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh	(11.285.523.970)	(11.305.422.385)
<b>20</b>	<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh</b>	<b>158.374.157.851</b>	<b>353.842.666.062</b>
	<b>LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ</b>		
21	Chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ	(1.310.306.771.542)	(279.769.865.282)
22	Thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ	13.504.389.736	-
23	Chi cho vay	(40.000.000.000)	(50.789.904.119)
24	Thu hồi cho vay	8.024.497.839	23.400.000.000
25	Chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	-	(132.370.740.000)
26	Thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	-	11.534.407.696
27	Thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	224.047.610	12.443.037.749
<b>30</b>	<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư</b>	<b>(1.328.553.836.357)</b>	<b>(415.553.063.956)</b>

Các thuyết minh từ trang 11 đến trang 77 là một phần cấu thành báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này.



**BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ  
CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 30 THÁNG 6 NĂM 2021  
(Theo phương pháp gián tiếp)  
(tiếp theo)**

Mã số	Thuyết minh	Kỳ 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm	
		2021 VND	2020 VND
<b>LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH</b>			
33	Thu từ vay ngắn hạn, dài hạn	1.706.476.994.494	183.928.167.037
34	Chi trả nợ gốc vay	(501.433.332.568)	(190.812.205.075)
35	Chi trả nợ gốc thuê tài chính	(1.656.115.206)	-
36	Chi trả cổ tức cho cổ đông	(224.187.000)	(27.477.600)
<b>40</b>	<b>Lưu chuyển thuần từ hoạt động tài chính</b>	<b>1.203.163.359.720</b>	<b>(6.911.515.638)</b>
<b>50</b>	<b>Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ</b>	<b>32.983.681.214</b>	<b>(68.621.913.532)</b>
<b>60</b>	<b>Tiền và các khoản tương đương tiền đầu kỳ</b>	<b>3</b>	<b>135.405.178.447</b>
61	Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	(6.806.050)	(52.820.950)
<b>70</b>	<b>Tiền và các khoản tương đương tiền cuối kỳ</b>	<b>3</b>	<b>168.382.053.611</b>
			<b>36.695.052.261</b>

Các thông tin liên quan tới báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất giữa niên độ được trình bày tại Thuyết minh 34.



Trần Thị Thanh Loan  
Người lập



Trần Thị Hồng Thắm  
Kế toán trưởng



Nguyễn Thái Hà  
Tổng Giám đốc  
Ngày 11 tháng 8 năm 2021

Các thuyết minh từ trang 11 đến trang 77 là một phần cấu thành báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ  
CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 30 THÁNG 6 NĂM 2021**

**1 ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA CÔNG TY**

Công ty Cổ phần Điện Gia Lai (“Công ty”) là một công ty cổ phần được thành lập trên cơ sở cổ phần hóa Công ty Điện Gia Lai theo Quyết định số 821/QĐ-UBND ngày 1 tháng 6 năm 2010 của Ủy ban Nhân dân Tỉnh Gia Lai và hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 5900181213 đăng ký lần đầu ngày 9 tháng 9 năm 2010 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Tỉnh Gia Lai phê duyệt và điều chỉnh mới nhất được cấp ngày 13 tháng 11 năm 2020.

Cổ phiếu của Công ty được niêm yết và giao dịch tại Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh (“HOSE”) theo Quyết định số 341/QĐ-SGDHCM ngày 28 tháng 8 năm 2019 và Thông báo số 1173/TB-SGDHCM ngày 10 tháng 9 năm 2019 của HOSE.

Lĩnh vực kinh doanh của Công ty và các công ty con (gọi chung là “Tập đoàn”) là năng lượng, thương mại và dịch vụ.

Hoạt động chính của Tập đoàn là sản xuất, truyền tải và phân phối điện; lắp đặt hệ thống điện; xây dựng công trình công nghiệp, thủy điện, xây dựng đập đê, đập đường và các công trình khác; tư vấn khảo sát, thiết kế, thi công và giám sát các công trình thủy điện vừa và nhỏ, đường dây và trạm biến áp (có cấp điện áp từ 110KV trở xuống); bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy khác; cung cấp dịch vụ xây dựng, dịch vụ tư vấn kỹ thuật và đầu tư tài chính.

Chu kỳ hoạt động kinh doanh thông thường của Tập đoàn là trong vòng 12 tháng.

Công ty có trụ sở chính tại số 114 Đường Trường Chinh, Phường Phù Đổng, Thành phố Pleiku, Tỉnh Gia Lai, Việt Nam. Tại ngày cuối kỳ, Công ty có 5 chi nhánh độc lập và 2 văn phòng đại diện (tại ngày đầu năm: 5 chi nhánh độc lập và 2 văn phòng đại diện), cụ thể như sau:

- Chi nhánh TTC Lâm Đồng tại Thôn 1, Xã Đạ Sar, Huyện Lạc Dương, Tỉnh Lâm Đồng, Việt Nam;
- Chi nhánh TTC Chư Prông tại số 268 Đường Hùng Vương, Thị Trấn Chư Prông, Huyện Chư Prông, Tỉnh Gia Lai, Việt Nam;
- Chi nhánh TTC Mang Yang tại Làng Ró, Xã Lơ Pang, Huyện Mang Yang, Tỉnh Gia Lai, Việt Nam;
- Chi nhánh TTC Ayun Hạ tại Quốc lộ 25, Thôn Thanh Thượng A, Xã Ayun Hạ, Huyện Phú Thiện, Tỉnh Gia Lai, Việt Nam;
- Chi nhánh TTC Thừa Thiên Huế tại số 189 Đường Phạm Văn Đồng, Phường Vỹ Dạ, Thành phố Huế, Tỉnh Thừa Thiên Huế, Việt Nam;
- Văn phòng đại diện TTC Hồ Chí Minh tại số 253 Hoàng Văn Thụ, Phường 2, Quận Tân Bình, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam; và
- Văn phòng đại diện TTC Hà Nội tại Nhà số 09, Ngõ 310, Ngách 22 Đường Nghi Tàm, Phường Tứ Liên, Quận Tây Hồ, Thành phố Hà Nội, Việt Nam.



**CÔNG TY CỔ PHẦN ĐIỆN GIA LAI**

Mẫu số B 09a – DN/HN

**1 ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA CÔNG TY (tiếp theo)**

Tại ngày cuối kỳ, Tập đoàn có 13 công ty con đang hoạt động và 4 công ty con đã thành lập, nhưng chưa góp vốn (tại ngày đầu năm: 13 công ty con đang hoạt động và 1 công ty con đã thành lập, nhưng chưa góp vốn) được trình bày như sau:

a) Công ty con đang hoạt động	Nơi thành lập, đăng ký hoạt động	Lĩnh vực kinh doanh	Tỷ lệ sở hữu trên vốn thực góp (%)		Tỷ lệ sở hữu trên vốn điều lệ (%)	
			Số cuối kỳ	Số đầu năm	Số cuối kỳ	Số đầu năm
1. Công ty Cổ phần Thủy điện Gia Lai	Tỉnh Gia Lai	Sản xuất và phân phối điện	60,59	60,59	60,59	60,59
2. Công ty TNHH Một thành viên Thủy điện Thượng Lộ	Tỉnh Thừa Thiên Huế	Sản xuất và phân phối điện	100,00	100,00	100,00	100,00
3. Công ty TNHH Một thành viên Xây lắp và Cơ điện Gia Lai	Tỉnh Gia Lai	Xây dựng các công trình thủy điện vừa và nhỏ; sản xuất bê tông và các sản phẩm từ xi măng và thạch cao	100,00	100,00	100,00	100,00
4. Công ty Cổ phần Điện TTC Tây Sơn – Bình Định	Tỉnh Bình Định	Sản xuất và phân phối điện	100,00	100,00	51,00	51,00
5. Công ty Cổ phần Điện Mặt trời TTC Tây Sơn - Bình Định	Tỉnh Bình Định	Sản xuất và phân phối điện	100,00	100,00	51,00	51,00
6. Công ty Cổ phần Điện TTC Đức Huệ - Long An	Tỉnh Long An	Sản xuất và phân phối điện	99,95	99,95	99,95	99,95
7. Công ty Cổ phần Điện Mặt trời TTC Đức Huệ - Long An (i)	Tỉnh Long An	Sản xuất và phân phối điện	99,96	51,03	99,96	51,00
8. Công ty TNHH Một thành viên Tư vấn và Phát triển Năng lượng Gia Lai	Tỉnh Gia Lai	Hoạt động kiến trúc và tư vấn kỹ thuật điện có liên quan	100,00	100,00	100,00	100,00
9. Công ty Cổ phần Nhà máy Điện Mặt trời Trúc Sơn	Tỉnh Đắk Nông	Sản xuất và phân phối điện	99,96	99,96	99,96	99,96
10. Công ty Cổ phần Năng lượng VPL (ii)	Tỉnh Bến Tre	Sản xuất và phân phối điện	99,91	99,90	99,91	99,90

**CÔNG TY CỔ PHẦN ĐIỆN GIA LAI**

Mẫu số B 09a – DN/HN

**1 ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA CÔNG TY (tiếp theo)**

	Nơi thành lập, đăng ký hoạt động	Lĩnh vực kinh doanh	Tỷ lệ sở hữu trên vốn thực góp (%)		Tỷ lệ sở hữu trên vốn điều lệ (%)	
			Số cuối kỳ	Số đầu năm	Số cuối kỳ	Số đầu năm
<b>a) Công ty con đang hoạt động (tiếp theo)</b>						
11. Công ty Cổ phần Năng lượng Điện gió Tiên Giang (iii)	Tỉnh Tiền Giang	Sản xuất và phân phối điện	92,59	80,61	92,59	77,27
12. Công ty Cổ phần Điện gió Ia Bang (iv)	Tỉnh Gia Lai	Sản xuất và phân phối điện	89,30	89,96	89,30	99,00
13. Công ty Cổ phần Hợp tác Phát triển Năng lượng tái tạo VI – Ja (v)	Thành phố Hồ Chí Minh	Sản xuất và phân phối điện	100,00	100,00	99,00	99,00
<b>b) Công ty con đã thành lập, nhưng chưa góp vốn</b>						
1. Công ty TNHH Một Thành viên Điện Mặt trời Phong Điền	Tỉnh Thừa Thiên Huế	Sản xuất và phân phối điện	-	-	100,00	100,00
2. Công ty Cổ phần Năng lượng Tái tạo Tân Thành (vi)	Tỉnh Tiền Giang	Sản xuất và phân phối điện	-	-	99,90	-
3. Công ty Cổ phần Năng lượng Tái tạo Tiên Giang (vii)	Tỉnh Tiền Giang	Sản xuất và phân phối điện	-	-	99,90	-
4. Công ty Cổ phần Điện gió Tiên Giang (viii)	Tỉnh Tiền Giang	Sản xuất và phân phối điện	-	-	54,80	-



**1 ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA CÔNG TY (tiếp theo)**

Thông tin các giao dịch đầu tư vào công ty con trong kỳ như sau:

- (i) Theo Nghị quyết của Hội đồng Quản trị số 38/2020/NQ-HĐQT ngày 2 tháng 12 năm 2020, Hội đồng Quản trị của Công ty đã thông qua việc nhận chuyển nhượng 15.843.040 cổ phần của Công ty Cổ phần Đầu tư Thành Thành Công tại Công ty Cổ phần Điện Mặt trời TTC Đức Huệ - Long An. Tập đoàn đã thanh toán 205,9 tỷ đồng cho Công ty Cổ phần Đầu tư Thành Thành Công và hoàn thành việc chuyển nhượng trong năm 2021. Theo đó tại ngày cuối kỳ, Tập đoàn sở hữu 32.367.040 cổ phần tương đương 99,96% vốn điều lệ trong công ty này.
- (ii) Trong kỳ, Tập đoàn đã tăng vốn tại Công ty Cổ phần Năng lượng VPL với giá trị đầu tư thêm là 30 tỷ đồng, tương đương 3.000.000 cổ phần. Theo đó, Tập đoàn sở hữu 99,91% vốn điều lệ trong công ty này.
- (iii) Trong kỳ, Tập đoàn đã tăng vốn tại Công ty Cổ phần Năng lượng Điện gió Tiền Giang với giá trị đầu tư thêm là 299,15 tỷ đồng, tương đương 29.915.000 cổ phần. Theo đó, Tập đoàn sở hữu 92,59% vốn điều lệ trong công ty này.
- (iv) Trong kỳ, Tập đoàn đã tăng vốn tại Công ty Cổ phần Điện gió Ia Bang với giá trị đầu tư thêm là 16 tỷ đồng, tương đương 1.600.000 cổ phần. Theo đó, Tập đoàn sở hữu 89,30% vốn điều lệ trong công ty này.
- (v) Trong kỳ, Tập đoàn đã tăng vốn tại Công ty Cổ phần Hợp tác Phát triển Năng lượng tái tạo Vi - Ja với giá trị đầu tư thêm là 6,3 tỷ đồng, tương đương 630.000 cổ phần. Theo đó, Tập đoàn sở hữu 2.130.000 cổ phần tương đương 100% vốn điều lệ trong công ty này.
- (vi) Theo Quyết định số 09/2021/QĐ-CT.HĐQT ngày 4 tháng 2 năm 2021, Tập đoàn quyết định thành lập Công ty Cổ phần Năng lượng tái tạo Tân Thành, với tổng vốn điều lệ là 200 tỷ đồng.
- (vii) Theo Quyết định số 10/2021/QĐ-CT.HĐQT ngày 22 tháng 2 năm 2021, Tập đoàn quyết định thành lập Công ty Cổ phần Năng lượng Tái tạo Tiền Giang, với tổng vốn điều lệ là 10 tỷ đồng.
- (viii) Theo Nghị quyết 11/2021/QĐ-CT.HĐQT ngày 5 tháng 5 năm 2021 của Chủ tịch Hội đồng Quản trị, Tập đoàn đã phê duyệt tách Công ty Cổ phần Năng lượng Điện gió Tiền Giang thành: Công ty Cổ phần Năng lượng Điện gió Tiền Giang và Công ty Cổ phần Điện gió Tiền Giang với vốn điều lệ lần lượt là 490 tỷ đồng và 400 tỷ đồng.

Tại ngày cuối kỳ, Tập đoàn có 665 nhân viên (ngày đầu năm: 538 nhân viên).



**2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU****2.1 Cơ sở của việc lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ**

Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ đã được lập theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ. Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ được lập theo nguyên tắc giá gốc.

Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ kèm theo không nhằm mục đích trình bày tình hình tài chính hợp nhất giữa niên độ, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ giữa niên độ và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán thường được chấp nhận ở các nước và các thể chế khác ngoài nước Việt Nam. Các nguyên tắc và thông lệ kế toán sử dụng tại nước Việt Nam có thể khác với các nguyên tắc và thông lệ kế toán tại các nước và các thể chế khác.

**2.2 Năm tài chính**

Năm tài chính của Tập đoàn bắt đầu từ ngày 1 tháng 1 đến ngày 31 tháng 12, Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ được lập cho kỳ sáu tháng từ ngày 1 tháng 1 đến ngày 30 tháng 6.

**2.3 Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán**

Tập đoàn sử dụng đơn vị tiền tệ trong kế toán và trình bày trên báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ là Đồng Việt Nam ("VND" hay "Đồng"). Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán của Tập đoàn được xác định dựa vào đơn vị tiền tệ chủ yếu sử dụng trong các giao dịch bán hàng, cung cấp dịch vụ, có ảnh hưởng lớn đến giá bán hàng hóa, cung cấp dịch vụ; đơn vị tiền tệ dùng để niêm yết giá bán và nhận thanh toán; đơn vị tiền tệ sử dụng chủ yếu trong việc mua hàng hóa, dịch vụ; có ảnh hưởng lớn đến chi phí nhân công, nguyên vật liệu và các chi phí sản xuất, kinh doanh khác, và thông thường dùng để thanh toán cho các chi phí đó.

Ngoài ra, Tập đoàn còn sử dụng đơn vị tiền tệ trong kế toán để huy động các nguồn lực tài chính (như phát hành cổ phiếu, trái phiếu) và thường xuyên thu được từ các hoạt động kinh doanh và tích trữ lại.

**2.4 Các loại tỷ giá hối đoái áp dụng trong kế toán**

Các nghiệp vụ phát sinh bằng ngoại tệ được quy đổi theo tỷ giá giao dịch thực tế áp dụng tại ngày phát sinh nghiệp vụ. Chênh lệch tỷ giá phát sinh từ các nghiệp vụ này được ghi nhận là thu nhập hoặc chi phí trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ.

Tài sản và nợ phải trả bằng tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày của bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ lần lượt được quy đổi theo tỷ giá chuyển khoản của ngân hàng thương mại nơi Tập đoàn thường xuyên có giao dịch áp dụng tại ngày bảng cân đối kế toán. Tỷ giá chuyển khoản này là tỷ giá mua và tỷ giá bán trung bình của ngân hàng thương mại. Chênh lệch tỷ giá phát sinh từ việc quy đổi này được ghi nhận là thu nhập hoặc chi phí trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ.



**2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)****2.5 Cơ sở hợp nhất báo cáo tài chính (tiếp theo)****Nghiệp vụ và lợi ích của cổ đông không kiểm soát (tiếp theo)**

Những giao dịch làm thay đổi tỷ lệ sở hữu của Tập đoàn trong công ty con dẫn đến việc mất quyền kiểm soát đối với công ty con, thì chênh lệch giữa giá trị thay đổi phần sở hữu của Tập đoàn trong tài sản thuần của công ty con và số chi hoặc thu từ việc thoái vốn tại công ty con được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ. Phần sở hữu còn lại trong công ty này sẽ được hạch toán như một khoản đầu tư tài chính thông thường hoặc kế toán theo phương pháp vốn chủ sở hữu kể từ khi công ty mẹ không còn nắm quyền kiểm soát công ty con.

**2.6 Lợi thế thương mại**

Lợi thế thương mại trên báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ là phần phụ trội giữa mức giá phí hợp nhất kinh doanh so với phần lợi ích của Tập đoàn trong tổng giá trị hợp lý của tài sản thuần của công ty con tại ngày thực hiện nghiệp vụ đầu tư. Lợi thế thương mại có được từ việc mua công ty con được coi là một loại tài sản và được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian hữu dụng ước tính của lợi thế thương mại đó nhưng không quá 10 năm.

Khi bán khoản đầu tư vào công ty con, giá trị còn lại của khoản lợi thế thương mại chưa phân bổ hết được tính vào khoản lãi/lỗ do nghiệp vụ nhượng bán công ty tương ứng.

Tập đoàn đánh giá tổn thất lợi thế thương mại tại công ty con định kỳ hàng năm. Lợi thế thương mại được ghi nhận theo giá vốn trừ hao mòn lũy kế trừ tổn thất lợi thế thương mại lũy kế. Nếu có bằng chứng cho thấy phần giá trị lợi thế thương mại bị tổn thất lớn hơn số phân bổ hàng năm thì phân bổ theo số lợi thế thương mại bị tổn thất ngay trong kỳ phát sinh.

**2.7 Tiền và các khoản tương đương tiền**

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng, tiền gửi không kỳ hạn và các khoản đầu tư ngắn hạn khác có thời hạn đáo hạn ban đầu không quá ba tháng.

**2.8 Các khoản phải thu**

Các khoản phải thu thể hiện theo giá trị ghi sổ của các khoản phải thu khách hàng gồm các khoản phải thu mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch bán hàng hóa, cung cấp dịch vụ; và các khoản phải thu khác không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch bán hàng hóa và cung cấp dịch vụ. Dự phòng các khoản phải thu khó đòi được lập cho từng khoản cho từng khoản phải thu căn cứ vào thời gian quá hạn trả nợ gốc theo cam kết nợ ban đầu (không tính đến việc gia hạn nợ giữa các bên), hoặc căn cứ vào mức tổn thất dự kiến có thể xảy ra. Các khoản nợ phải thu được xác định là không thể thu hồi sẽ được xóa sổ.

Các khoản nợ phải thu được phân loại ngắn hạn và dài hạn trên bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ căn cứ theo kỳ hạn còn lại của các khoản phải thu tại ngày của bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ.



**2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)****2.9 Hàng tồn kho**

Hàng tồn kho được thể hiện theo giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc được xác định trên cơ sở bình quân gia quyền, bao gồm tất cả các chi phí mua và các chi phí khác để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Trong trường hợp các sản phẩm được sản xuất, giá gốc bao gồm tất cả các chi phí trực tiếp và chi phí sản xuất chung dựa trên mức độ hoạt động bình thường. Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính của hàng tồn kho trong kỳ kinh doanh bình thường trừ chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm và chi phí ước tính cần thiết cho việc tiêu thụ.

Tập đoàn áp dụng phương pháp kê khai thường xuyên để hạch toán hàng tồn kho.

Dự phòng được lập cho hàng tồn kho bị lỗi thời, chậm lưu chuyển và bị hỏng. Chênh lệch giữa khoản dự phải lập ở cuối kỳ kế toán này và khoản dự phòng đã lập ở cuối kỳ kế toán trước được ghi nhận tăng hoặc giảm giá vốn hàng bán trong kỳ.

**2.10 Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn**

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn là các khoản đầu tư mà Ban Tổng Giám đốc có ý định và có khả năng giữ đến ngày đáo hạn.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn, cho vay nắm giữ đến ngày đáo hạn với mục đích thu lãi hàng kỳ và các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn khác. Các khoản đầu tư này ban đầu được ghi nhận theo giá gốc. Sau đó, Ban Tổng Giám đốc thực hiện việc rà soát đối với tất cả các khoản đầu tư để ghi nhận dự phòng vào cuối kỳ kế toán.

Dự phòng giảm giá đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được lập trên cơ sở có bằng chứng chắc chắn cho thấy một phần hoặc toàn bộ khoản đầu tư có thể không thu hồi được. Chênh lệch giữa khoản dự phòng lập ở cuối kỳ kế toán này và khoản dự phòng đã lập ở cuối kỳ kế toán trước được ghi nhận tăng hoặc giảm chi phí tài chính trong kỳ. Khoản dự phòng được hoàn nhập không vượt quá giá trị ghi sổ ban đầu.

**2.11 Cho vay**

Cho vay là các khoản cho vay với mục đích thu lãi hàng kỳ theo khế ước giữa các bên nhưng không được giao dịch mua, bán trên thị trường như chứng khoán.

Cho vay được ghi nhận ban đầu theo giá gốc. Sau đó, Ban Tổng Giám đốc thực hiện việc rà soát đối với tất cả các khoản còn chưa thu để ghi nhận dự phòng các khoản cho vay khó đòi vào cuối kỳ kế toán. Dự phòng các khoản cho vay khó đòi được lập cho từng khoản cho vay căn cứ vào thời gian quá hạn trả nợ gốc theo cam kết nợ ban đầu (không tính đến việc gia hạn nợ giữa các bên), hoặc căn cứ vào mức tổn thất dự kiến có thể xảy ra. Chênh lệch giữa khoản dự phòng lập ở cuối kỳ kế toán này và khoản dự phòng đã lập ở cuối kỳ kế toán trước được ghi nhận tăng hoặc giảm chi phí tài chính trong kỳ. Khoản dự phòng được hoàn nhập không vượt quá giá trị ghi sổ ban đầu.

Cho vay được phân loại ngắn hạn và dài hạn trên bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ căn cứ theo kỳ hạn còn lại của các khoản cho vay tại ngày của bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ.



**2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)****2.12 Hợp đồng hợp tác kinh doanh**

Tập đoàn có tham gia hợp đồng hợp tác kinh doanh (“BCC”) dưới hình thức phân chia lợi nhuận sau thuế (trong đó Tập đoàn là bên góp vốn). Theo đó, Tập đoàn ghi nhận doanh thu, giá vốn và lợi nhuận tương ứng của Tập đoàn trong BCC trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

**2.13 Tài sản cố định (“TSCĐ”)**

*TSCĐ hữu hình và TSCĐ vô hình*

TSCĐ được phản ánh theo nguyên giá trừ khấu hao/hao mòn lũy kế. Nguyên giá bao gồm các chi phí liên quan trực tiếp đến việc có được TSCĐ ở trạng thái sẵn sàng sử dụng. Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu chỉ được ghi tăng nguyên giá TSCĐ nếu các chi phí này chắc chắn làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai do sử dụng tài sản đó. Các chi phí phát sinh không thỏa mãn điều kiện trên được ghi nhận là chi phí sản xuất kinh doanh trong kỳ.

*Khấu hao và hao mòn*

TSCĐ được khấu hao/hao mòn theo phương pháp đường thẳng để giảm dần nguyên giá tài sản trong suốt thời gian hữu dụng ước tính. Thời gian hữu dụng ước tính của các loại tài sản như sau:

Nhà cửa, vật kiến trúc	5 - 48 năm
Máy móc và thiết bị	5 - 20 năm
Phương tiện vận tải, truyền dẫn	5 - 20 năm
Thiết bị quản lý	3 - 10 năm
Phần mềm máy tính	3 - 8 năm
Khác	2 - 20 năm

Quyền sử dụng đất có thời hạn được khấu hao theo phương pháp đường thẳng từ 40 đến 50 năm phù hợp với Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất hoặc thời hạn hoạt động của dự án.

Quyền sử dụng đất không thời hạn được ghi nhận theo giá gốc và không khấu hao.

*Thanh lý*

Lãi hoặc lỗ phát sinh do thanh lý, nhượng bán TSCĐ được xác định bằng số chênh lệch giữa số tiền thu thuần do thanh lý với giá trị còn lại của TSCĐ và được ghi nhận là thu nhập hoặc chi phí trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ.

**2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)**

**2.13 Tài sản cố định (“TSCĐ”) (tiếp theo)**

*Chi phí xây dựng cơ bản dở dang*

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang thể hiện giá trị của Các tài sản trong quá trình xây dựng phục vụ mục đích sản xuất, cho thuê hoặc quản trị, hoặc cho bất kì mục đích nào khác, được ghi nhận theo giá gốc, bao gồm toàn bộ chi phí cần thiết để xây dựng mới hoặc sửa chữa, cải tạo, mở rộng hay trang bị lại kỹ thuật công trình như chi phí liên quan đến đầu tư xây dựng cơ bản để hình thành tài sản cố định, chi phí vay được ghi nhận phù hợp với chính sách kế toán của Công ty. Khấu hao của những tài sản này, cũng giống như các loại TSCĐ khác, sẽ bắt đầu được trích khi tài sản đã sẵn sàng cho mục đích sử dụng.

**2.14 Thuê tài sản**

Việc thuê tài sản mà bên cho thuê chuyển giao quyền sở hữu vào cuối thời hạn thuê và chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn với quyền sở hữu tài sản cho bên thuê thì được hạch toán là thuê tài chính. Thuê tài chính được ghi nhận là tài sản tại thời điểm khởi đầu việc thuê tài sản với giá trị thấp hơn giữa giá trị hợp lý của tài sản cho thuê và giá trị hiện tại thuần của các khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu. Khoản thanh toán tiền thuê tài chính được chia ra thành chi phí tài chính và khoản phải trả nợ gốc để duy trì một tỷ lệ lãi suất cố định trên số dư nợ thuê tài chính. Khoản phải trả nợ gốc không bao gồm chi phí tài chính, được hạch toán là nợ dài hạn. Chi phí tài chính được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất trong suốt thời hạn của hợp đồng thuê. TSCĐ thuê tài chính được khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong thời gian ngắn hơn giữa thời gian sử dụng ước tính của tài sản và thời gian thuê. Tuy nhiên nếu có sự chắc chắn hợp lý rằng bên thuê sẽ có quyền sở hữu ở cuối thời hạn thuê thì khấu hao sẽ được dựa trên thời gian sử dụng ước tính của tài sản.

Thuê hoạt động là loại hình thuê TSCĐ mà phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu của tài sản thuộc về bên cho thuê. Khoản thanh toán dưới hình thức thuê hoạt động được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời hạn thuê hoạt động.

**2.15 Chi phí trả trước**

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí trả trước ngắn hạn và chi phí trả trước dài hạn trên bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ. Các khoản chi phí trả trước này được ghi nhận theo giá gốc và được phân bổ theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính.

Ngoài ra, tiền thuê đất trả trước cho các hợp đồng thuê đất có hiệu lực sau năm 2003 cũng được ghi nhận là chi phí trả trước theo quy định của Thông tư số 45/2013/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành vào ngày 25 tháng 4 năm 2013 và được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong thời gian phù hợp với giấy chứng nhận quyền sử dụng đất.



## 2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

### 2.16 Nợ phải trả

Các khoản nợ phải trả được phân loại dựa vào tính chất bao gồm:

- Phải trả người bán gồm các khoản phải trả mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch mua hàng hóa và dịch vụ;
- Phải trả khác gồm các khoản phải trả không có tính thương mại và không liên quan đến giao dịch mua hàng hóa và dịch vụ.

Các khoản nợ phải trả được phân loại ngắn hạn hoặc dài hạn trên bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ căn cứ theo kỳ hạn còn lại của các khoản phải trả tại ngày của bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ.

### 2.17 Vay và chi phí đi vay

Vay và nợ thuê tài chính bao gồm các khoản tiền vay và nợ thuê tài chính từ các ngân hàng, tổ chức tài chính, công ty tài chính, và các đối tượng khác.

Các khoản vay và nợ thuê tài chính được phân loại ngắn hạn và dài hạn trên bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ căn cứ theo kỳ hạn còn lại của các khoản vay và nợ thuê tài chính tại ngày của bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ tới ngày đến hạn thanh toán.

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đối với hoạt động xây dựng hoặc sản xuất bất kỳ tài sản đủ tiêu chuẩn sẽ được vốn hóa trong thời gian mà các tài sản này được hoàn thành và chuẩn bị đưa vào sử dụng. Đối với các khoản vay chung trong đó có sử dụng vốn cho mục đích đầu tư xây dựng hoặc sản xuất bất kỳ tài sản đủ tiêu chuẩn thì Tập đoàn xác định chi phí đi vay được vốn hóa theo tỷ lệ vốn hóa đối với chi phí lũy kế bình quân gia quyền phát sinh cho việc đầu tư xây dựng cơ bản hoặc sản xuất tài sản đủ tiêu chuẩn đó. Tỷ lệ vốn hóa được tính theo tỷ lệ lãi suất bình quân gia quyền của các khoản vay chưa trả trong kỳ, trừ các khoản vay riêng biệt phục vụ cho mục đích hình thành một tài sản cụ thể. Chi phí đi vay khác được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ khi phát sinh.

### 2.18 Chi phí phải trả

Bao gồm các khoản phải trả cho hàng hóa và dịch vụ đã nhận được từ người bán trong kỳ báo cáo nhưng thực tế chưa chi trả do chưa có hóa đơn hoặc chưa đủ hồ sơ, tài liệu kế toán, được ghi nhận vào chi phí sản xuất kinh doanh của kỳ báo cáo.

**2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)****2.19 Các khoản dự phòng**

Các khoản dự phòng được ghi nhận khi Tập đoàn có nghĩa vụ nợ hiện tại, pháp lý hoặc liên đới, phát sinh từ các sự kiện đã xảy ra; việc thanh toán nghĩa vụ nợ có thể sẽ dẫn đến sự giảm sút về những lợi ích kinh tế và giá trị của nghĩa vụ nợ đó được ước tính một cách đáng tin cậy. Dự phòng không được ghi nhận cho các khoản lỗ hoạt động trong tương lai.

Dự phòng được tính trên cơ sở các khoản chi phí dự tính phải thanh toán nghĩa vụ nợ. Nếu ảnh hưởng về giá trị thời gian của tiền là trọng yếu thì dự phòng được tính trên cơ sở giá trị hiện tại với tỷ lệ chiết khấu trước thuế và phản ánh những đánh giá trên thị trường hiện tại về giá trị thời gian của tiền và rủi ro cụ thể của khoản nợ đó. Giá trị tăng lên do ảnh hưởng của yếu tố thời gian được ghi nhận là chi phí tài chính. Chênh lệch giữa khoản dự phòng phải trả phải lập ở cuối kỳ kế toán này và khoản dự phòng phải trả đã lập chưa sử dụng ở cuối kỳ kế toán trước được ghi nhận tăng hoặc giảm chi phí sản xuất kinh doanh trong kỳ.

**2.20 Dự phòng trợ cấp thôi việc**

Theo Luật lao động Việt Nam, người lao động của Tập đoàn đã làm việc thường xuyên đủ 12 tháng trở lên được hưởng khoản trợ cấp thôi việc. Thời gian làm việc để tính trợ cấp thôi việc là tổng thời gian người lao động đã làm việc thực tế cho Tập đoàn trừ đi thời gian người lao động đã tham gia bảo hiểm thất nghiệp theo quy định của pháp luật và thời gian làm việc đã được Tập đoàn chi trả trợ cấp thôi việc.

Trợ cấp thôi việc của người lao động được trích trước cuối mỗi kỳ báo cáo theo tỷ lệ bằng một nửa mức lương bình quân tháng cho mỗi năm làm việc. Mức lương bình quân tháng để tính trợ cấp thôi việc dựa trên mức lương bình quân theo hợp đồng lao động của sáu tháng gần nhất tính đến trước ngày lập bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ này.

Khoản trích trước này được sử dụng để trả một lần khi người lao động chấm dứt hợp đồng lao động theo quy định hiện hành.

**2.21 Doanh thu chưa thực hiện**

Doanh thu chưa thực hiện là khoản doanh thu nhận trước chủ yếu bao gồm Tập đoàn ghi nhận các khoản doanh thu chưa thực hiện tương ứng với phần nghĩa vụ mà Tập đoàn sẽ phải thực hiện trong tương lai. Khi các điều kiện ghi nhận doanh thu được thỏa mãn, doanh thu chưa thực hiện sẽ được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ trong kỳ tương ứng với phần thỏa mãn điều kiện ghi nhận doanh thu đó.



**2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)****2.22 Vốn chủ sở hữu**

Vốn góp của chủ sở hữu được ghi nhận theo số thực tế góp của các cổ đông và được phản ánh theo mệnh giá của cổ phiếu.

Thặng dư vốn cổ phần là khoản chênh lệch giữa vốn góp theo mệnh giá cổ phiếu với giá thực tế phát hành cổ phiếu; và chênh lệch giữa giá mua lại cổ phiếu quỹ và giá tái phát hành cổ phiếu quỹ.

LNST chưa phân phối phản ánh kết quả kinh doanh lũy kế sau thuế TNDN của Tập đoàn tại thời điểm báo cáo và sau khi đã trích các quỹ được Đại hội đồng Cổ đông phê duyệt tại thời điểm báo cáo.

**2.23 Phân chia lợi nhuận**

Cổ tức của Công ty được ghi nhận là một khoản phải trả trong báo cáo tài chính hợp nhất của kỳ kế toán mà cổ tức được thông qua tại Đại hội đồng Cổ đông.

LNST TNDN có thể được chia cho các cổ đông sau khi được Đại hội đồng Cổ đông phê duyệt và sau khi đã trích lập các quỹ dự phòng theo điều lệ của Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

Tập đoàn thực hiện phân phối lợi nhuận thuần như sau:

**(a) Quỹ đầu tư phát triển**

Quỹ đầu tư phát triển được trích lập từ LNST TNDN của Tập đoàn và được các cổ đông phê duyệt tại Đại hội đồng Cổ đông.

**(b) Quỹ khen thưởng, phúc lợi**

Quỹ khen thưởng, phúc lợi được trích lập từ LNST TNDN của Tập đoàn và được các cổ đông phê duyệt tại Đại hội đồng Cổ đông. Quỹ được trình bày là một khoản phải trả trên bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ.

**2.24 Ghi nhận doanh thu****(a) Doanh thu bán hàng**

Doanh thu bán hàng được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ khi đồng thời thỏa mãn tất cả năm (5) điều kiện sau:

- Tập đoàn đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua;
- Tập đoàn không còn nắm giữ quyền quản lý sản phẩm hoặc hàng hóa như người sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa hoặc quyền kiểm soát sản phẩm hoặc hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Tập đoàn sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng; và
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

**2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)**

**2.24 Ghi nhận doanh thu (tiếp theo)**

**(b) Doanh thu bán hàng (tiếp theo)**

Doanh thu không được ghi nhận khi có yếu tố không chắc chắn mang tính trọng yếu về khả năng thu được tiền bán hàng hoặc khả năng hàng bán bị trả lại.

Doanh thu được ghi nhận phù hợp với bản chất hơn hình thức và được phân bổ theo nghĩa vụ cung ứng sản phẩm hoặc hàng hóa.

**(b) Doanh thu cung cấp dịch vụ**

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ khi dịch vụ đã được cung cấp, bằng cách tính mức độ hoàn thành của từng giao dịch, dựa trên cơ sở đánh giá tỷ lệ dịch vụ đã cung cấp so với tổng khối lượng dịch vụ phải cung cấp. Doanh thu cung cấp dịch vụ chỉ được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn bốn (4) điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành tại ngày của bảng cân đối kế toán hợp nhất; và
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

**(c) Doanh thu hợp đồng xây dựng**

Hợp đồng xây dựng là một hợp đồng được thỏa thuận để xây dựng một tài sản hoặc tổ hợp các tài sản có liên quan chặt chẽ hay phụ thuộc lẫn nhau về mặt thiết kế, công nghệ, chức năng hoặc mục đích sử dụng cơ bản của chúng.

Khi kết quả thực hiện hợp đồng xây dựng có thể được ước tính một cách đáng tin cậy, thì doanh thu và chi phí liên quan đến hợp đồng được ghi nhận tương ứng với phần công việc đã hoàn thành được khách hàng xác nhận. Các khoản thu bồi thường và các khoản thu khác chỉ được hạch toán vào doanh thu khi đã thống nhất với khách hàng và được khách hàng xác nhận.

Khi kết quả thực hiện hợp đồng xây dựng không thể ước tính một cách đáng tin cậy, thì doanh thu chỉ được ghi nhận tương đương với chi phí của hợp đồng đã phát sinh mà việc hoàn trả là tương đối chắc chắn. Chi phí của hợp đồng chỉ được ghi nhận là chi phí trong năm khi các chi phí này đã phát sinh.

**(d) Thu nhập lãi**

Thu nhập lãi được ghi nhận khi được hưởng.



**2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)****2.25 Giá vốn hàng bán và dịch vụ cung cấp**

Giá vốn hợp đồng xây dựng được ghi nhận trên cơ sở khối lượng công việc hoàn thành của các dự án xây dựng và tỷ suất lãi gộp ước tính theo nguyên tắc thận trọng và phù hợp với doanh thu. Nếu tổng chi phí của hợp đồng vượt quá tổng doanh thu của hợp đồng thì khoản lỗ ước tính được ghi nhận là chi phí.

Giá vốn bán hàng và dịch vụ cung cấp là tổng chi phí phát sinh của thành phẩm, hàng hóa, vật tư xuất bán và dịch vụ cung cấp cho khách hàng trong kỳ, được ghi nhận theo nguyên tắc phù hợp với doanh thu và nguyên tắc thận trọng.

**2.26 Chi phí tài chính**

Chi phí tài chính phản ánh những khoản chi phí hoạt động tài chính phát sinh trong kỳ chủ yếu bao gồm chi phí lãi vay, chi phí lãi trả chậm, dự phòng tổn thất đầu tư vào đơn vị khác và lỗ tỷ giá hối đoái.

**2.27 Chi phí bán hàng**

Chi phí bán hàng phản ánh các chi phí thực tế phát sinh trong quá trình bán hàng hóa và cung cấp dịch vụ.

**2.28 Chi phí quản lý doanh nghiệp**

Chi phí quản lý doanh nghiệp phản ánh các chi phí thực tế phát sinh trong quá trình quản lý chung của Tập đoàn.

**2.29 Thuế thu TNDN và thuế TNDN hoãn lại**

Thuế TNDN bao gồm toàn bộ số thuế thu nhập tính trên thu nhập chịu thuế TNDN, kể cả các khoản thu nhập nhận được từ hoạt động sản xuất, kinh doanh hàng hóa dịch vụ tại nước ngoài mà Việt Nam chưa ký hiệp định về tránh đánh thuế hai lần. Chi phí thuế TNDN bao gồm chi phí thuế TNDN hiện hành và chi phí thuế TNDN hoãn lại.

Thuế TNDN hiện hành là số thuế TNDN phải nộp hoặc thu hồi được tính trên thu nhập chịu thuế theo thuế suất thuế TNDN của năm hiện hành. Thuế TNDN hiện hành và thuế TNDN hoãn lại được ghi nhận là thu nhập hay chi phí khi xác định lợi nhuận hoặc lỗ của kỳ phát sinh, ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh từ một giao dịch hoặc sự kiện được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu trong cùng kỳ hay một kỳ khác.

Thuế TNDN hoãn lại được tính đầy đủ, sử dụng phương thức công nợ, tính trên các khoản chênh lệch tạm thời giữa giá trị ghi sổ của các khoản mục tài sản và nợ phải trả trên báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ và cơ sở tính thuế TNDN của các khoản mục này. Thuế TNDN hoãn lại không được ghi nhận khi nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh từ ghi nhận ban đầu của một tài sản hay nợ phải trả của một giao dịch mà giao dịch này không phải là giao dịch sáp nhập doanh nghiệp, không có ảnh hưởng đến lợi nhuận kế toán hoặc lợi nhuận/lỗ tính thuế thu nhập tại thời điểm phát sinh giao dịch. Thuế TNDN hoãn lại được tính theo thuế suất dự tính được áp dụng trong niên độ mà tài sản được thu hồi hoặc khoản nợ phải trả được thanh toán dựa trên thuế suất đã ban hành hoặc xem như có hiệu lực tại ngày của bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ.

Tài sản thuế TNDN hoãn lại được ghi nhận khi có khả năng sẽ có lợi nhuận tính thuế trong tương lai để sử dụng những chênh lệch tạm thời được khấu trừ.



**2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)****2.30 Lãi trên cổ phiếu**

Lãi cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng hiệu của số lợi nhuận thuần phân bổ cho các cổ đông và số trích quỹ khen thưởng, phúc lợi chia cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong kỳ, không bao gồm các cổ phiếu phổ thông được Tập đoàn mua lại và giữ làm cổ phiếu quỹ.

Lãi suy giảm trên cổ phiếu được tính bằng hiệu của số lợi nhuận hoặc lỗ phân bổ cho các cổ đông và số trích quỹ khen thưởng, phúc lợi chia cho tổng của số bình quân gia quyền cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong kỳ và số lượng cổ phiếu phổ thông dự kiến được phát hành thêm trong năm.

**2.31 Các bên liên quan**

Các doanh nghiệp, các cá nhân, trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian, có quyền kiểm soát Tập đoàn hoặc chịu sự kiểm soát của Tập đoàn, hoặc cùng chung sự kiểm soát với Tập đoàn, bao gồm cả công ty mẹ, công ty con và công ty liên kết là các bên liên quan. Các bên liên kết, các cá nhân trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Tập đoàn mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Tập đoàn, những cá nhân quản lý chủ chốt bao gồm Ban Tổng Giám đốc, những thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này hoặc các bên liên kết này hoặc những công ty liên kết với các cá nhân này cũng được coi là bên liên quan.

Trong việc xem xét từng mối quan hệ của các bên liên quan, Công ty căn cứ vào bản chất của mối quan hệ chứ không chỉ hình thức pháp lý của các quan hệ đó.

**2.32 Báo cáo bộ phận**

Một bộ phận là một hợp phần có thể xác định riêng biệt của Tập đoàn tham gia vào việc cung cấp các sản phẩm hoặc dịch vụ liên quan (bộ phận chia theo hoạt động kinh doanh), hoặc cung cấp sản phẩm hoặc dịch vụ trong một môi trường kinh tế cụ thể (bộ phận chia theo khu vực địa lý). Mỗi bộ phận này chịu rủi ro và thu được lợi ích khác biệt với các bộ phận khác. Mẫu báo cáo bộ phận cơ bản của Tập đoàn là dựa theo bộ phận chia theo hoạt động kinh doanh.

Thông tin bộ phận được lập và trình bày phù hợp với chính sách kế toán áp dụng cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ của Tập đoàn nhằm mục đích để giúp người sử dụng báo cáo tài chính hiểu rõ và đánh giá được tình hình hoạt động của Tập đoàn một cách toàn diện.

**2.33 Ước tính kế toán**

Việc soạn lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ tuân thủ theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Việt Nam và các quy định hiện hành khác có liên quan đến lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ yêu cầu Ban Tổng Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến các số liệu về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công và tài sản tiềm tàng tại ngày kết thúc kỳ kế toán cũng như các số liệu về doanh thu và chi phí trong suốt kỳ kế toán.



**2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)****2.33 Ước tính kế toán (tiếp theo)**

Các ước tính và giả định có ảnh hưởng trọng yếu trong báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ bao gồm:

- Thời gian hữu dụng ước tính của TSCĐ (các Thuyết minh 2.13 và 11);
- Ghi nhận tài sản thuế thu nhập hoãn lại đối với các khoản chênh lệch tạm thời (Thuyết minh 21);

Các ước tính và giả định thường xuyên được đánh giá dựa trên kinh nghiệm trong quá khứ và các yếu tố khác, bao gồm các giả định trong tương lai có ảnh hưởng trọng yếu tới báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ của Tập đoàn và được Ban Tổng Giám đốc đánh giá là hợp lý.

**3 TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN**

	Số cuối kỳ VND	Số đầu năm VND
Tiền mặt	74.227.842	44.641.533
Tiền gửi ngân hàng	88.307.825.769	69.694.536.914
Các khoản tương đương tiền (*)	80.000.000.000	65.666.000.000
	<u>168.382.053.611</u>	<u>135.405.178.447</u>

(\*) Các khoản tương đương tiền bao gồm tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn ban đầu không quá 3 tháng với lãi suất 2,8%/năm tại ngày cuối kỳ (ngày đầu năm: 4,2%/năm).

**4 PHẢI THU NGẮN HẠN CỦA KHÁCH HÀNG**

	Số cuối kỳ VND	Số đầu năm VND
Bên thứ ba (*)	203.908.461.734	162.253.260.049
Bên liên quan (Thuyết minh 35(b))	50.596.956.609	158.845.534.485
	<u>254.505.418.343</u>	<u>321.098.794.534</u>

(\*) Chi tiết cho khách hàng chiếm từ 10% trở lên trong tổng phải thu khách hàng bên thứ ba như sau:

	Số cuối kỳ VND	Số đầu năm VND
Công ty Mua Bán Điện	<u>154.298.250.985</u>	<u>100.965.179.614</u>

Tại ngày cuối kỳ và ngày đầu năm, số dư các khoản phải thu ngắn hạn của khách hàng đã quá hạn thanh toán là 280 triệu đồng như đã trình bày tại Thuyết minh 8.

## 5 TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	Số cuối kỳ VND	Số đầu năm VND
Bên thứ ba (*)	<u>164.761.345.484</u>	<u>466.162.375.770</u>

(\*) Chi tiết các khoản trả trước cho người bán chiếm từ 10% trở lên trong tổng trả trước cho người bán ngắn hạn bên thứ ba như sau:

	Số cuối kỳ VND	Số đầu năm VND
Vestas Asia Pacific A/S	81.776.582.820	196.317.410.000
Công ty TNHH ABB Power Grids Việt Nam	37.483.357.764	37.483.357.764
China Power Construction Engineering Consulting Co., Ltd,	<u>16.717.168.500</u>	<u>75.959.284.500</u>

## 6 PHẢI THU VỀ CHO VAY NGẮN HẠN

	Số cuối kỳ		Số đầu năm	
	Giá trị VND	Dự Phòng VND	Giá trị VND	Dự Phòng VND
Bên liên quan (Thuyết minh 35(b))	<u>176.175.900.000</u>	<u>-</u>	<u>144.200.397.839</u>	<u>-</u>

Biến động các khoản cho vay ngắn hạn trong kỳ như sau:

	Tại ngày đầu năm VND	Chi cho vay VND	Thu hồi nợ vay VND	Tại ngày cuối kỳ VND
<b>Bên liên quan (Thuyết minh 35(b))</b>				
Công ty Cổ phần Giao dịch Hàng hóa Sơn Tín	71.000.000.000	-	-	71.000.000.000
Công ty Cổ phần Thủy điện Trường Phú	69.200.397.839	40.000.000.000	(8.024.497.839)	101.175.900.000
Công ty Cổ phần Năng lượng sạch Ninh Thuận	4.000.000.000	-	-	4.000.000.000
	<u>144.200.397.839</u>	<u>40.000.000.000</u>	<u>(8.024.497.839)</u>	<u>176.175.900.000</u>



**6 PHẢI THU VỀ CHO VAY NGẮN HẠN**

Chi tiết số dư cuối kỳ của các khoản cho vay ngắn hạn như sau:

<b>Bên đi vay</b>	<b>Số cuối năm VND</b>	<b>Thời hạn cho vay</b>	<b>Lãi suất (%/năm)</b>	<b>Hình thức đảm bảo</b>
Công ty Cổ phần Giao dịch Hàng hóa Sơn Tín	71.000.000.000	Đến tháng 6 năm 2021	10,00	Tín chấp
Công ty Cổ phần Thủy điện Trường Phú	101.175.900.000	Đến tháng 6 năm 2021	11,50	Tín chấp
Công ty Cổ phần Năng lượng sạch Ninh Thuận	4.000.000.000	Đến tháng 6 năm 2021	9,00	Tín chấp
	<u>176.175.900.000</u>			

Các khoản vay trên được sử dụng cho mục đích bổ sung vốn lưu động. Tại ngày cuối kỳ, Tập đoàn vẫn đang trong quá trình gia hạn các hợp đồng này.

## 7 PHẢI THU KHÁC

## (a) Ngắn hạn

	Số cuối kỳ		Số đầu năm	
	Giá trị VND	Dự phòng VND	Giá trị VND	Dự phòng VND
Đặt cọc quyền chọn mua cổ phần (*)	110.000.000.000	-	110.000.000.000	-
Tạm ứng cho nhân viên (**)	108.752.165.904	-	96.067.294.926	-
Phải thu về hợp đồng hợp tác đầu tư (***)	65.599.296.000	-	74.419.296.000	-
Phải thu lãi cho vay	20.704.602.952	-	9.981.104.927	-
Đặt cọc chuyển nhượng cổ phần	-	-	205.959.520.000	-
Khác	10.451.315.016	-	6.706.348.582	-
	<u>315.507.379.872</u>	<u>-</u>	<u>503.133.564.435</u>	<u>-</u>
Trong đó				
Bên liên quan				
(Thuyết minh 35(b))	138.713.607.201	-	330.066.534.827	-
Bên thứ ba	176.793.772.671	-	173.067.029.608	-
	<u>315.507.379.872</u>	<u>-</u>	<u>503.133.564.435</u>	<u>-</u>

(\*) Theo Nghị quyết của Hội đồng Quản trị số 39/2020/NQ-HĐQT ngày 12 tháng 12 năm 2020, Hội đồng Quản trị của Công ty đã phê duyệt chủ trương thực hiện quyền chọn mua cổ phần phát hành riêng lẻ của Công ty Cổ phần Thủy điện Trường Phú ("Trường Phú"). Theo đó, Tập đoàn đã đặt cọc 110 tỷ đồng cho Công ty Trường Phú để đảm bảo quyền chọn mua 11 triệu cổ phần theo Biên bản Thỏa thuận ngày 16 tháng 12 năm 2020 và Hợp đồng đặt cọc số 65/2020/GEC-TPH ngày 18 tháng 12 năm 2020 giữa Tập đoàn và Công ty Trường Phú. Khoản phạt theo hợp đồng đặt cọc là 11,5%/năm. Thời gian thực hiện hợp đồng là 12 tháng kể từ ngày hợp đồng được ký kết.

(\*\*) Đây là khoản tạm cho nhân viên chủ yếu thực hiện các dự án của Tập đoàn.

(\*\*\*) Phải thu về hợp đồng hợp tác đầu tư thể hiện khoản hợp tác đầu tư giữa Công ty Cổ phần Năng lượng VPL với các cá nhân theo Hợp đồng Hợp tác Đầu tư số 01/HĐHTĐT/VPL ngày 10 tháng 6 năm 2017.

Tại ngày cuối kỳ và ngày đầu năm, Tập đoàn không có khoản phải thu ngắn hạn khác nào quá hạn hoặc chưa quá hạn nhưng khó có khả năng thu hồi.



**7 PHẢI THU KHÁC (tiếp theo)**

**(b) Dài hạn**

	Số cuối kỳ		Số đầu năm	
	Giá trị VND	Dự phòng VND	Giá trị VND	Dự phòng VND
Ký quỹ thực hiện dự án	15.350.000.000	-	24.100.000.000	-
Ký quỹ thuê tài chính	1.111.800.000	-	1.111.800.000	-
Ký quỹ, ký cược khác	578.204.382	-	571.375.551	-
Khác	682.884.135	(151.709.842)	728.283.800	(728.283.800)
	<u>17.722.888.517</u>	<u>(151.709.842)</u>	<u>26.511.459.351</u>	<u>(728.283.800)</u>
Trong đó				
Bên liên quan				
(Thuyết minh 35(b))	498.204.382	-	498.204.382	-
Bên thứ ba	17.224.684.135	(151.709.842)	26.013.254.969	(728.283.800)
	<u>17.722.888.517</u>	<u>(151.709.842)</u>	<u>26.511.459.351</u>	<u>(728.283.800)</u>

Tại ngày cuối kỳ, số dư các khoản phải thu dài hạn khác đã quá hạn thanh toán là 151 triệu đồng (đầu năm: 728 triệu đồng) như đã trình bày tại Thuyết minh 8.

**8 NỢ XẤU**

	Số cuối kỳ			Thời gian quá hạn
	Giá trị gốc VND	Giá trị có thể thu hồi VND	Dự phòng VND	
Tổng giá trị các khoản phải thu quá hạn thanh toán				
Công ty TNHH GKC (Thuyết minh 4)	280.028.312	-	(280.028.312)	Trên 3 năm
Công ty Cổ phần Tân Đồng Phú (Thuyết minh 7(b))	114.609.542	-	(114.609.542)	Trên 1 năm
Khác (Thuyết minh 7(b))	37.100.300	-	(37.100.300)	Trên 2 năm
	<u>431.738.154</u>	<u>-</u>	<u>(431.738.154)</u>	
	Số đầu năm			
	Giá trị gốc VND	Giá trị có thể thu hồi VND	Dự phòng VND	Thời gian quá hạn
Tổng giá trị các khoản phải thu quá hạn thanh toán				
Công ty TNHH GKC (Thuyết minh 4)	280.028.312	-	(280.028.312)	Trên 3 năm
Công ty Cổ phần Gia Lâm (Thuyết minh 7(b))	691.183.500	-	(691.183.500)	Trên 3 năm
Khác (Thuyết minh 7(b))	37.100.300	-	(37.100.300)	Trên 1 năm
	<u>1.008.312.112</u>	<u>-</u>	<u>(1.008.312.112)</u>	

**CÔNG TY CỔ PHẦN ĐIỆN GIA LẠI**

Mẫu số B 09a – DN/HN

11	TSCĐ	Nhà cửa, vật kiến trúc VND	Máy móc thiết bị VND	Phương tiện vận tải, truyền dân VND	Thiết bị quản lý VND	Khác VND	Tổng cộng VND
(a)	TSCĐ hữu hình						
	<b>Nguyên giá</b>						
	Tại ngày đầu năm	1.810.643.634.276	4.139.933.234.992	353.958.833.874	83.865.407.902	175.960.367.023	<b>6.564.361.478.067</b>
	Mua trong kỳ	1.167.728.000	79.184.383	657.709.820	485.475.000	245.260.296	<b>2.635.357.499</b>
	Chuyển từ xây dựng cơ bản dở dang (Thuyết minh 12)	12.126.910.419	29.727.345.373	2.641.840.105	-	(40.164.854.032)	<b>4.331.241.865</b>
	Phân loại lại	102.149.949	21.532.240	15.906.061.839	-	(16.029.744.028)	<b>-</b>
	Thanh lý	(8.807.517.493)	(19.045.039.571)	(942.181.040)	-	(1.880.459.313)	<b>(30.675.197.417)</b>
	Tại ngày cuối kỳ	1.815.232.905.151	4.150.716.257.417	372.222.264.598	84.350.882.902	118.130.569.946	<b>6.540.652.880.014</b>
	<b>Khấu hao lũy kế</b>						
	Tại ngày đầu năm	447.895.208.533	595.440.214.722	97.013.470.844	20.185.680.140	73.611.346.076	<b>1.234.145.920.315</b>
	Khấu hao trong kỳ	45.042.319.033	114.574.988.714	10.354.141.608	5.098.634.558	5.146.887.200	<b>180.216.971.113</b>
	Phân loại lại	-	-	1.098.384.683	-	(1.098.384.683)	<b>-</b>
	Thanh lý	(441.969.605)	(1.098.214.629)	(79.026.292)	-	(70.852.948)	<b>(1.690.063.474)</b>
	Tại ngày cuối kỳ	492.495.557.961	708.916.988.807	108.386.970.843	25.284.314.698	77.588.995.645	<b>1.412.672.827.954</b>
	<b>Giá trị còn lại</b>						
	Tại ngày đầu năm	1.362.748.425.743	3.544.493.020.270	256.945.363.030	63.679.727.762	102.349.020.947	<b>5.330.215.557.752</b>
	Tại ngày cuối kỳ	1.322.737.347.190	3.441.799.268.610	263.835.293.755	59.066.568.204	40.541.574.301	<b>5.127.980.052.060</b>



**11 TSCĐ (tiếp theo)****(a) TSCĐ hữu hình (tiếp theo)**

Nguyên giá TSCĐ hữu hình đã khấu hao hết nhưng còn sử dụng tại ngày cuối kỳ là 117,7 tỷ đồng (tại ngày đầu năm: 94,2 tỷ đồng).

Tại ngày cuối kỳ, TSCĐ hữu hình với tổng giá trị còn lại là 3.842 tỷ đồng (tại ngày đầu năm: 3.817 tỷ đồng) đã được dùng để làm tài sản thế chấp cho các khoản vay ngân hàng và phát hành trái phiếu (Thuyết minh 18).

**(b) TSCĐ thuê tài chính****Máy móc thiết bị  
VND****Nguyên giá**

Tại ngày đầu năm và ngày cuối kỳ

28.086.588.959

**Khấu hao lũy kế**

Tại ngày đầu năm

254.701.767

Khấu hao trong kỳ

787.949.172

Tại ngày cuối kỳ

1.042.650.939

**Giá trị còn lại**

Tại ngày đầu năm

27.831.887.192

Tại ngày cuối kỳ

27.043.938.020

**CÔNG TY CỔ PHẦN ĐIỆN GIA LAI**

**Mẫu số B 09a – DN/HN**

**11 TSCĐ (tiếp theo)**

**(c) TSCĐ vô hình**

	<b>Quyền sử dụng đất VND</b>	<b>Phần mềm máy tính VND</b>	<b>Khác VND</b>	<b>Tổng cộng VND</b>
<b>Nguyên giá</b>				
Tại ngày đầu năm và ngày cuối kỳ	<u>14.172.847.431</u>	<u>6.976.012.757</u>	<u>171.739.184</u>	<u>21.320.599.372</u>
<b>Khấu hao lũy kế</b>				
Tại ngày đầu năm	<u>1.738.305.601</u>	<u>2.703.183.985</u>	<u>133.193.572</u>	<u>4.574.683.158</u>
Khấu hao trong kỳ	<u>304.707.174</u>	<u>1.044.134.358</u>	<u>6.441.582</u>	<u>1.355.283.114</u>
Tại ngày cuối kỳ	<u>2.043.012.775</u>	<u>3.747.318.343</u>	<u>139.635.154</u>	<u>5.929.966.272</u>
<b>Giá trị còn lại</b>				
Tại ngày đầu năm	<u>12.434.541.830</u>	<u>4.272.828.772</u>	<u>38.545.612</u>	<u>16.745.916.214</u>
Tại ngày cuối kỳ	<u>12.129.834.656</u>	<u>3.228.694.414</u>	<u>32.104.030</u>	<u>15.390.633.100</u>

Nguyên giá TSCĐ vô hình đã hao mòn hết nhưng còn sử dụng tại ngày cuối kỳ là 555,9 triệu đồng (tại ngày đầu năm: 516,9 triệu đồng).

Tại ngày cuối kỳ, TSCĐ vô hình với tổng giá trị còn lại là 9 tỷ đồng (tại ngày đầu năm: 9,2 tỷ đồng) đã được dùng để làm tài sản thế chấp cho các khoản vay ngân hàng và phát hành trái phiếu (Thuyết minh 18).



**12 CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỜ DANG**

Chi tiết xây dựng cơ bản dở dang theo từng dự án như sau:

	Số cuối kỳ VND	Số đầu năm VND
Dự án điện mặt trời		
Đức Huệ - Long An 2 (i)	228.274.393.926	226.044.981.606
Hàm Phú 1	8.831.117.103	8.831.117.103
Dự án điện gió		
VPL (ii)	986.892.694.093	198.420.802.958
la Bang (iii)	1.232.343.697.516	55.374.070.719
Tiền Giang (iv)	537.552.888.586	48.936.758.737
Dự án điện mặt trời áp mái	684.991.973	811.606.101
Các dự án khác	2.383.735.466	2.997.557.539
	2.996.963.518.663	541.416.894.763

- (i) Thực hiện theo Nghị quyết Đại hội đồng Cổ đông số 05/2019/NQ-ĐHĐCĐ ngày 4 tháng 1 năm 2019, Hội đồng Quản trị của Công ty đã thông qua chủ trương đầu tư Dự án điện mặt trời Đức Huệ - Long An 2 công suất thiết kế 49MWp với tổng mức đầu tư ước tính trước thuế là 947 tỷ đồng. Theo Công văn của Thủ Tướng Chính phủ số 1632/TTg-CN ngày 20 tháng 11 năm 2020 về việc bổ sung danh mục các dự án điện mặt trời vào quy hoạch phát triển điện lực, Dự án điện mặt trời Đức Huệ - Long An 2 đã được bổ sung vào danh mục các dự án điện mặt trời và lưới điện đấu nối vào quy hoạch điện VII điều chỉnh để triển khai thực hiện theo cơ chế đấu thầu/đấu giá phát triển điện mặt trời được cấp có thẩm quyền ban hành.
- (ii) Thực hiện theo Nghị quyết Đại hội đồng Cổ đông số 2712/2018/NQ-ĐHĐCĐ của Công ty Cổ phần Năng lượng VPL ngày 27 tháng 12 năm 2018, Hội đồng Quản trị của Công ty đã phê duyệt chủ trương đầu tư xây dựng Dự án nhà máy điện gió VPL Bến Tre. Ngày 15 tháng 7 năm 2020, Hội đồng Quản trị đã phê duyệt Nghị quyết số 07/2020/NQ-HĐQT thông qua chủ trương điều chỉnh quy mô, công suất, diện tích, vốn đầu tư và tiến độ thực hiện dự án nhà máy điện gió VPL Bến Tre giai đoạn 1 và 2. Trong đó, giai đoạn 1 từ năm 2017 đến năm 2021, giai đoạn 2 từ năm 2020 đến năm 2021 với tổng công suất của dự án cho hai giai đoạn là 60 MW gồm 14 tuabin gió với tổng mức đầu tư là 3.070 tỷ Đồng tại huyện Bình Đại, tỉnh Bến Tre.
- (iii) Thực hiện theo Trích yếu Nghị quyết của Hội đồng Quản trị số 28A/2020/NQ-HĐQT ngày 3 tháng 8 năm 2020, Hội đồng Cổ đông của Công ty đã phê duyệt đầu tư xây dựng Dự án nhà máy điện gió la Bang 1 với công suất 50MW.
- (iv) Thực hiện Trích yếu Nghị quyết của Hội đồng Quản trị số 28B/2020/NQ-HĐQT ngày 3 tháng 8 năm 2020, đã thông qua chủ trương đầu tư dự án Nhà máy Điện gió Tân Phú Đông 1 với công suất dự kiến 100MW.

Tổng chi phí lãi vay đã được vốn hóa trong kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2021 là 6,3 tỷ đồng (năm trước: 444 triệu đồng).

**12 CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỜ DANG (tiếp theo)**

Biến động về chi phí xây dựng cơ bản dở dang trong kỳ như sau:

	<b>Kỳ 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2021 VND</b>	<b>Năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020 VND</b>
Số dư đầu kỳ/năm	541.416.894.763	262.815.515.612
Tăng trong kỳ/năm	2.459.877.865.765	675.265.075.537
Chuyển sang TSCĐ hữu hình (Thuyết minh 11(a))	(4.331.241.865)	(400.772.156.093)
Chuyển sang TSCĐ vô hình	-	(72.500.000)
Thanh lý dự án	-	(1.768.098.394)
Tăng do hợp nhất kinh doanh	-	6.179.058.101
Giảm do bán công ty con	-	(230.000.000)
Số dư cuối kỳ/năm	<u>2.996.963.518.663</u>	<u>541.416.894.763</u>

Tại ngày cuối kỳ, tài sản xây dựng cơ bản dở dang với tổng giá trị là 1.769,8 tỷ đồng (tại ngày đầu năm: 0 tỷ đồng) đã được dùng để làm tài sản thế chấp cho các khoản vay ngân hàng và phát hành trái phiếu (Thuyết minh 18(b)).

**13 LỢI THẾ THƯƠNG MẠI**

	<b>Số cuối kỳ VND</b>	<b>Số đầu năm VND</b>
Số dư đầu kỳ/năm	4.328.968.011	6.128.466.042
Phân bổ trong kỳ/năm	(890.233.363)	(1.799.498.031)
Số dư cuối kỳ/năm	<u>3.438.734.648</u>	<u>4.328.968.011</u>



14 PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	Số cuối kỳ		Số đầu năm	
	Giá trị VND	Số có khả năng trả nợ VND	Giá trị VND	Số có khả năng trả nợ VND
Bên thứ ba (*)	1.221.919.364.543	1.221.919.364.543	307.675.562.771	307.675.562.771
Bên liên quan (Thuyết minh 35(b))	7.918.390.346	7.918.390.346	68.020.724.508	68.020.724.508
	<u>1.229.837.754.889</u>	<u>1.229.837.754.889</u>	<u>375.696.287.279</u>	<u>375.696.287.279</u>

(\*) Chi tiết nhà cung cấp có số dư chiếm từ 10% trở lên trong tổng phải trả người bán ngắn hạn bên thứ ba như sau:

	Số cuối kỳ VND	Số đầu năm VND
China Power Construction Engineering Consulting Co., Ltd.	851.474.966.240	146.688.484.140
Vestas Asia Pacific A/S	176.567.440.000	-
Công ty Cổ phần Xây lắp điện I	141.058.964.973	-
	<u>1.169.099.371.213</u>	<u>146.688.484.140</u>

Tại ngày cuối kỳ và ngày đầu năm, Tập đoàn không có bất kỳ khoản phải trả người bán nào bị quá hạn.

**CÔNG TY CỔ PHẦN ĐIỆN GIA LAI**

Mẫu số B 09a – DN/HN

**15 THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC**

Biến động về thuế và các khoản phải nộp Nhà nước như sau:

	Tại ngày đầu năm VND	Số phải nộp trong kỳ VND	Số đã thực nộp trong kỳ VND	Cán trừ trong kỳ VND	Tại ngày cuối kỳ VND
Thuế GTGT	20.096.121.610	120.888.271.748	(122.586.301.424)	(8.130.472.420)	10.267.619.514
Thuế TNDN	9.378.987.218	9.799.898.239	(9.596.202.185)	198.438.039	9.781.121.311
Thuế tài nguyên	4.363.041.021	7.122.044.648	(10.384.464.786)	-	1.100.620.883
Thuế thu nhập cá nhân	2.608.783.951	3.541.153.386	(5.087.270.375)	(63.984)	1.062.602.978
Các loại thuế và phí khác	1.241.274.617	11.430.129.152	(12.614.754.204)	-	56.649.565
	<u>37.688.208.417</u>	<u>152.781.497.173</u>	<u>(160.268.992.974)</u>	<u>(7.932.098.365)</u>	<u>22.268.614.251</u>



**16 CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN**

	Số cuối kỳ VND	Số đầu năm VND
Lãi vay	17.975.791.284	9.870.369.014
Chi phí đã hình thành TSCĐ	-	7.291.379.724
Khác	6.678.500.027	17.149.625.074
	<u>24.654.291.311</u>	<u>34.311.373.812</u>

**17 PHẢI TRẢ NGẮN HẠN KHÁC**

	Số cuối kỳ VND	Số đầu năm VND
Cổ tức phải trả	4.343.770.124	4.551.957.124
Phí dịch vụ môi trường rừng	425.522.484	2.687.178.168
Khác	6.439.480.982	4.911.889.089
	<u>11.208.773.590</u>	<u>12.151.024.381</u>
<b>Trong đó</b>		
Bên thứ ba	10.358.773.590	12.151.024.381
Bên liên quan (Thuyết minh 35(b))	850.000.000	-
	<u>11.208.773.590</u>	<u>12.151.024.381</u>

Tại ngày cuối kỳ và ngày đầu năm, Tập đoàn không có bất kỳ khoản phải trả ngắn hạn khác nào bị quá hạn.

**CÔNG TY CỔ PHẦN ĐIỆN GIA LẠI**

Mẫu số B 09a – DN/HN

**18 CÁC KHOẢN VAY VÀ NỢ THUẾ TÀI CHÍNH**

<b>(a) Vay ngắn hạn</b>	<b>Tại ngày đầu năm VND</b>	<b>Tăng VND</b>	<b>Giảm VND</b>	<b>Phân loại lại VND</b>	<b>Tại ngày cuối kỳ VND</b>
Vay ngân hàng (*)	84.477.817.709	159.133.934.765	(114.468.759.811)	-	129.142.992.663
Trái phiếu phát hành đảo hạn trong vòng một năm (Thuyết minh 18(b))	231.000.000.000	-	(231.000.000.000)	30.000.000.000	30.000.000.000
Vay dài hạn ngân hàng đảo hạn trong vòng một năm (Thuyết minh 18(b))	282.800.000.000	-	(142.289.943.833)	156.915.007.068	297.425.063.235
Nợ thuế tài chính đảo hạn trong vòng năm (Thuyết minh 18(b))	2.528.769.444	-	(1.656.115.206)	3.223.037.142	4.095.691.380
Vay dài hạn khác đảo hạn trong vòng một năm	78.240.000	-	-	-	78.240.000
	<u>600.884.827.153</u>	<u>159.133.934.765</u>	<u>(489.414.818.850)</u>	<u>190.138.044.210</u>	<u>460.741.987.278</u>



**18 CÁC KHOẢN VAY VÀ NỢ THUẾ TÀI CHÍNH (tiếp theo)**

**(a) Vay ngắn hạn (tiếp theo)**

(\*) Chi tiết số dư cuối kỳ của các khoản vay ngắn hạn ngân hàng như sau:

	Số cuối năm VND	Mục đích vay	Kỳ hạn trả gốc	Lãi suất	Tài sản thế chấp
Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn ("Agribank") – Chi nhánh Gia Lai	96.919.928.628	Bổ sung nhu cầu vốn lưu động	Thời hạn cho vay tối đa 9 tháng kể từ ngày tiếp theo của ngày giải ngân đầu tiên	(i)	Nguồn thu bán điện của nhà máy Phong Điền
Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam ("Vietcombank") – Chi nhánh Gia Lai	32.223.064.035	Bổ sung nhu cầu vốn lưu động cho sản xuất điện	Thời hạn cho vay là 4 tháng kể từ ngày tiếp theo của ngày của ngày giải ngân theo từng giấy nhận nợ	(ii)	Quyền sử dụng đất và tài sản gắn liền với đất và một số tài sản đang cầm cố cho khoản vay trung dài hạn tại ngân hàng Vietcombank (Thuyết minh 18(b(ii)))

129.142.992.663

**18 CÁC KHOẢN VAY VÀ NỢ THUẾ TÀI CHÍNH (tiếp theo)****(a) Vay ngắn hạn (tiếp theo)**

(i) Lãi suất cho vay trong hạn là lãi suất được tính bằng mức phí điều hòa vốn thấp nhất của Agribank tại thời điểm điều chỉnh cộng 1,5% áp dụng đối với chi nhánh thiếu vốn.

(ii) Lãi suất cho vay được xác định tại thời điểm giải ngân theo thông báo lãi suất cho vay của Vietcombank.

**(b) Vay dài hạn**

	Tại ngày đầu năm VND	Tăng VND	Giảm VND	Phân loại lại VND	Tại ngày cuối kỳ VND
Vay ngân hàng (*)	2.738.696.077.076	1.054.094.603.748	(13.674.628.924)	(156.915.007.068)	3.622.201.044.832
Phát hành trái phiếu (**)	455.000.000.000	500.000.000.000	-	(30.000.000.000)	925.000.000.000
Chi phí phát hành trái phiếu	(4.738.277.779)	(14.325.000.000)	1.862.547.221	-	(17.200.730.558)
Nợ thuế tài chính (***)	11.604.955.706	7.573.455.981	-	(3.223.037.142)	15.955.374.545
Khác	24.279.999	-	-	-	24.279.999
	<u>3.200.587.035.002</u>	<u>1.547.343.059.729</u>	<u>(11.812.081.703)</u>	<u>(190.138.044.210)</u>	<u>4.545.979.968.818</u>



**CÔNG TY CỔ PHẦN ĐIỆN GIA LAI**

Mẫu số B 09a – DN/HN

**18 CÁC KHOẢN VAY VÀ NỢ THUẾ TÀI CHÍNH (tiếp theo)**

**(b) Vay dài hạn (tiếp theo)**

(\*) Chi tiết số dư cuối kỳ của các khoản vay ngân hàng dài hạn như sau:

	Số cuối kỳ VND	Mục đích vay	Kỳ hạn trả gốc	Lãi suất và tài sản thế chấp
Vietcombank - Chi nhánh Gia Lai	724.600.000.000	Đầu tư vào dự án nhà máy điện mặt trời Kông Pa	Đến tháng 11 năm 2030	(i)
Vietcombank - Chi nhánh Gia Lai	639.000.000.000	Đầu tư vào dự án nhà máy điện mặt trời Hàm Phú 2	Đến tháng 1 năm 2030	(ii)
Vietcombank - Chi nhánh Hồ Chí Minh	520.650.000.000	Đầu tư vào dự án nhà máy điện mặt trời TTC - Đức Huệ 1	Đến tháng 3 năm 2031	(iii)
Agribank - Chi nhánh Gia Lai	414.500.000.000	Đầu tư vào dự án nhà máy điện mặt trời Phong Điền	Đến tháng 9 năm 2029	(iv)
Ngân hàng TNHH MTV Woori Việt Nam	374.361.320.000	Đầu tư vào dự án nhà máy điện mặt trời Trúc Sơn	Đến tháng 12 năm 2026	(v)
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam ("BIDV") - Chi nhánh Gia Định	86.080.118.657	Đầu tư vào dự án nhà máy điện mặt trời kết hợp với nông nghiệp	Đến tháng 3 năm 2029	(vi)
BIDV - Chi nhánh Gia Định	76.888.248.293	Đầu tư vào dự án nhà máy điện mặt trời kết hợp với nông nghiệp	Đến tháng 2 năm 2029	(vii)
Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam ("Vietinbank") - Chi nhánh 1 Hồ Chí Minh	45.504.115.182	Đầu tư vào dự án nhà máy thủy điện của Thượng Lộ	Đến tháng 1 năm 2026	(viii)
BIDV - Chi nhánh Gia Định	25.575.000.000	Đầu tư vào dự án điện mặt trời mái nhà Hậu Giang 3, Bàu Cạn 2, Tây Ninh 3 và Sông Bình 3	Đến tháng 4 năm 2029	(ix)

**CÔNG TY CỔ PHẦN ĐIỆN GIA LAI**

Mẫu số B 09a – DN/HN

**18 CÁC KHOẢN VAY VÀ NỢ THUẾ TÀI CHÍNH (tiếp theo)**

**(b) Vay dài hạn (tiếp theo)**

(\*) Chi tiết số dư cuối kỳ của các khoản vay ngân hàng dài hạn như sau:..

	Số cuối kỳ VND	Mục đích vay	Kỳ hạn trả gốc tài sản thế chấp	Lãi suất và tài sản thế chấp
Vietcombank - Chi nhánh Gia Lai	795.591.780.453	Đầu tư vào dự án điện gió la Bang I	Đến tháng 12 năm 2034	(x)
Vietcombank - Chi nhánh Gia Lai	174.410.015.149	Đầu tư vào dự án điện gió Tân Phú Đông 2	Đến tháng 6 năm 2035	(xi)
Ngân Hàng TMCP Phương Đông ("OCB") – Chi nhánh Tân Bình	15.610.000.000	Đầu tư dự án điện mặt trời mái nhà tại Tỉnh Long An và tại Tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu	Đến tháng 3 năm 2028	(xii)
OCB – Chi nhánh Tân Bình	15.186.824.166	Đầu tư dự án điện mặt trời mái nhà tại Tỉnh Long An và tại Tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu	Đến tháng 3 năm 2028	(xiii)
Ngân hàng TMCP Sài Gòn - Hà Nội – Chi nhánh Phú Nhuận	11.200.000.000	Đầu tư vào dự án điện mặt trời mái nhà ở Tỉnh Quảng Nam	Đến tháng 7 năm 2030	(xiv)
Vietinbank – Chi nhánh 4 Thành phố Hồ Chí Minh	468.686.167	Mua xe ô tô	Đến tháng 5 năm 2026	(xv)
	<u>3.919.626.108.067</u>			
	<u>(297.425.063.235)</u>			
Đáo hạn trong vòng 1 năm	<u>3.622.201.044.832</u>			



**18 CÁC KHOẢN VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH (tiếp theo)**

**(b) Vay dài hạn (tiếp theo)**

- (i) Lãi suất trong 12 tháng đầu tiên cố định 7,8%/năm. Trong các năm tiếp theo, lãi suất định kỳ điều chỉnh 3 tháng/lần theo lãi suất tiền gửi tiết kiệm bằng tiền Đồng Việt Nam kỳ hạn 12 tháng của Vietcombank - Chi nhánh Gia Lai cộng biên lãi suất 2,6%/năm.

Tài sản thế chấp bao gồm nhà máy điện mặt trời Krông Pa, các nhà máy thủy điện bao gồm Ayun Thượng 1A và Đak PiHao 1 (Thuyết minh 11).

- (ii) Lãi suất cho vay trong hạn áp dụng cho mỗi kỳ trả nợ được tính bằng lãi suất tiền gửi tiết kiệm cá nhân bằng đồng Việt Nam có kỳ hạn 12 tháng trả lãi sau (hoặc tương đương) của Vietcombank - Chi nhánh Gia Lai công bố trong từng thời kỳ cộng với mức biên là 2,6%/năm. Lãi suất cố định 12 tháng kể từ ngày giải ngân đầu tiên là 7,8%/năm.

Tài sản thế chấp là tài sản và/hoặc quyền tài sản thuộc dự án Nhà máy điện mặt trời TTC-Hàm Phú 2 (Thuyết minh 11).

- (iii) Lãi suất cho vay trong hạn áp dụng cho mỗi kỳ trả nợ được tính bằng lãi suất tiền gửi tiết kiệm cá nhân bằng đồng Việt Nam có kỳ hạn 12 tháng trả lãi sau của Vietcombank - Chi nhánh Thành phố Hồ Chí Minh, và được điều chỉnh 3 tháng/lần cộng với biên lãi suất 1,7%/năm cho năm đầu tiên và 3%/năm cho các năm tiếp theo.

Tài sản thế chấp là dự án Điện Đức Huệ 1 - Long An, Quyền tài sản phát sinh từ hợp đồng mua bán điện giữa Công ty Cổ phần Điện TTC Đức Huệ - Long An và Tập đoàn Điện lực Việt Nam; các dự án thủy điện của Công ty bao gồm Ayun Thượng 1A (Thuyết minh 11), quyền sở hữu và thư bảo lãnh của Công ty cho việc thanh toán nợ vay của Công ty Cổ phần Điện TTC Đức Huệ - Long An.

- (iv) Lãi suất cho vay trong hạn áp dụng cho mỗi kỳ hạn trả nợ được tính bằng lãi suất tiền gửi tiết kiệm bằng đồng Việt Nam kỳ hạn 12 tháng trả lãi sau toàn bộ của Agribank - Chi nhánh Gia Lai tại ngày đầu tiên của kỳ hạn trả nợ lãi cộng 2,7%/năm (riêng năm đầu tính từ ngày nhận nợ đầu tiên cộng 2,5%/năm).

Tài sản thế chấp bao gồm dự án điện mặt trời Phong Điền và các công trình phụ trợ (Thuyết minh 11).

- (v) Lãi suất cho vay trong hạn được áp dụng cho mỗi kỳ trả nợ được tính bằng bình quân lãi suất gửi tiết kiệm cá nhân bằng đồng Việt Nam có kỳ hạn 6 tháng của các Ngân hàng Quốc doanh (BIDV, Vietcombank, Vietinbank) với biên độ lãi suất là 3,2%/năm.

Tài sản thế chấp là dòng tiền và các khoản phải thu từ điện lực đối với Công ty Cổ phần Nhà máy Điện Mặt trời Trúc Sơn, bảo lãnh bởi Công ty cho việc thanh toán nợ vay của Công ty Cổ phần Nhà máy Điện Mặt trời Trúc Sơn.

**18 CÁC KHOẢN VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH (tiếp theo)**

**(b) Vay dài hạn (tiếp theo)**

- (vi) Lãi suất cho vay được xác định và thông báo định kỳ 6 tháng /lần.

Tài sản thế chấp là toàn bộ tài sản, các khoản và các quyền theo hợp đồng thuộc dự án Nhà máy điện mặt trời kết hợp với nông nghiệp của Công ty Cổ phần Nhà máy Điện Mặt trời Trúc Sơn.

- (vii) Lãi suất cho vay được xác định và thông báo định kỳ 6 tháng /lần.

Tài sản thế chấp là toàn bộ tài sản, các khoản và các quyền theo hợp đồng thuộc dự án Nhà máy điện mặt trời kết hợp với nông nghiệp.

- (viii) Lãi suất cho vay được quy định trên từng giấy nhận nợ, được xác định và điều chỉnh 3 tháng/lần theo lãi suất huy động tiết kiệm bằng tiền Việt Nam đồng kỳ hạn 12 tháng của Vietinbank – Chi nhánh 1 TPHCM cộng chi phí huy động vốn tăng thêm và biên độ lãi suất 3%/năm.

Tài sản thế chấp là nhà máy thủy điện Thượng Lộ (Thuyết minh 11).

- (ix) Lãi suất được điều chỉnh định kỳ 6 tháng/lần theo lãi suất cơ sở do BIDV - Chi nhánh Gia Định thông báo.

Tài sản thế chấp là dự án điện mặt trời mái nhà Hậu Giang 3 và dự án điện mặt trời mái nhà Bầu Cạn 2 (Thuyết minh 11).

- (x) Lãi suất cố định trong 12 tháng đầu tiên kể từ ngày giải ngân đầu tiên. Lãi suất được điều chỉnh định kỳ 3 tháng/lần theo lãi suất cơ sở do Vietcombank thông báo cộng với biên độ 3%/năm.

Tài sản thế chấp là toàn bộ dự án điện gió Ia Bang I (Thuyết minh 12); toàn bộ cổ phiếu đầu tư vào Công ty Cổ phần Điện gió Ia Bang do Công ty sở hữu; dự án thủy điện Ayun Thượng 1A; dự án điện mặt trời Krông Pa; dự án điện mặt trời TTC Hàm Phú 2 (Thuyết minh 11); và thư bảo lãnh của Công ty, Công ty Cổ phần Thủy điện Gia Lai và Công ty Cổ phần Điện TTC Đức Huệ - Long An cho việc thanh toán nợ vay của Công ty Cổ phần Điện gió Ia Bang.

- (xi) Lãi suất cố định trong 12 tháng đầu tiên kể từ ngày giải ngân đầu tiên. Lãi suất được điều chỉnh định kỳ 3 tháng/lần theo lãi suất cơ sở do Vietcombank thông báo cộng với biên độ 3%/năm.

Tài sản thế chấp là toàn bộ tài sản thuộc về dự án Nhà máy điện Gió Tân Phú Đông 2 (Thuyết minh 12)



**18 CÁC KHOẢN VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH (tiếp theo)**

**(b) Vay dài hạn (tiếp theo)**

(xii) Lãi suất cho vay được quy định trên từng giấy nhận nợ.

Tài sản thế chấp là tài sản và/hoặc quyền tài sản thuộc các dự án điện mặt trời mái nhà tại Tỉnh Long An và Tỉnh Bà Rịa – Vũng tàu, và quyền tài sản phát sinh từ hợp đồng mua bán điện giữa Công ty Cổ phần Nhà máy Điện Mặt trời Trúc Sơn và Tập đoàn Điện lực Việt Nam.

(xiii) Lãi suất cho vay được quy định trên từng giấy nhận nợ.

(xiv) Lãi suất cho vay được quy định trên từng giấy nhận nợ.

Tài sản thế chấp là tài sản và/hoặc quyền tài sản thuộc các dự án điện mặt trời mái nhà tại Quảng Nam, và quyền tài sản phát sinh từ hợp đồng mua bán điện giữa Công ty cổ phần Hợp tác Phát triển Năng lượng Tái tạo VI-JA với Tập đoàn Điện lực Việt Nam và với Công ty TNHH Một thành viên Cao su Bình Thuận.

(xv) Lãi suất cho vay được quy định trên từng giấy nhận nợ, được xác định và điều chỉnh 1 tháng/lần theo lãi suất huy động tiết kiệm bằng tiền Việt Nam đồng kỳ hạn 12 tháng của Vietinbank – Chi nhánh 4 TPHCM cộng chi phí huy động vốn tăng thêm và biên độ lãi suất 4,5%/năm.

**(\*\*) Trái phiếu phát hành**

Chi tiết số dư cuối kỳ của trái phiếu phát hành như sau:

	<b>Số cuối kỳ VND</b>
Trái phiếu không chuyển đổi, bảo đảm bằng tài sản thanh toán và được phát hành dưới hình thức ghi sổ (a)	255.000.000.000
Trái phiếu không chuyển đổi, không kèm theo chứng quyền và bảo đảm bằng tài sản (b)	200.000.000.000
Trái phiếu không chuyển đổi, không kèm theo chứng quyền, được bảo đảm bằng tài sản và bảo lãnh thanh toán (c)	500.000.000.000
	<hr/>
	955.000.000.000
Đáo hạn trong vòng 1 năm	(30.000.000.000)
	<hr/> <hr/>
	925.000.000.000



**18 CÁC KHOẢN VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH (tiếp theo)****(b) Vay dài hạn (tiếp theo)**

(\*\*) Trái phiếu phát hành (tiếp theo)

- (a) Thực hiện theo Nghị quyết số 05/2018/NQ-HĐQT ngày 5 tháng 2 năm 2018 và Nghị quyết số 18/2018/NQ-HĐQT ngày 8 tháng 5 năm 2019 của Hội đồng Quản trị Công ty về việc phát hành trái phiếu trên thị trường sơ cấp. Công ty đã chỉ định Công ty TNHH Chứng khoán Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam – Chi nhánh Gia Lai làm đại lý phát hành, đại lý đăng ký và đại lý quản lý chuyển nhượng liên quan đến phát hành trái phiếu với hạn mức 900 tỷ đồng được chia làm ba giai đoạn để đầu tư vào các dự án của Công ty.

Theo đó, Công ty đã phát hành 300 trái phiếu trong đợt 1 năm 2018, mệnh giá 1 tỷ đồng/trái phiếu, kỳ hạn trong vòng 10 năm. Công ty có nghĩa vụ mua lại khoản gốc trái phiếu trước hạn theo lịch trình như đã cam kết trong hợp đồng. Lãi suất áp dụng cho 2 kỳ tính lãi đầu tiên là 7,8%/năm, các kỳ tính lãi tiếp theo là lãi suất tham chiếu cộng biên lãi suất 2,6%/năm. Mục đích là để đầu tư vào dự án nhà máy năng lượng mặt trời Phong Điền và dự án nhà máy năng lượng mặt trời Krông Pa. Cho đến ngày cuối kỳ, Công ty đã mua lại 45 trái phiếu.

Tài sản thế chấp cho khoản phát hành trái phiếu này bao gồm dự án điện mặt trời Krông Pa, các dự án thủy điện của Công ty bao gồm Ayun Thượng 1A và Đak PiHao 1 (Thuyết minh 11).

Tại ngày cuối kỳ, số dư thể hiện khoản gốc trái phiếu còn phải trả từ đợt phát hành này.

- (b) Theo Trích yếu Nghị quyết số 31A/2020/TYNQ-HĐQT ngày 10 tháng 9 năm 2020 của Công ty về việc phát hành trái phiếu nhằm đáp ứng nhu cầu vốn hoạt động và đảm bảo khả năng tín dụng của Công ty trong giai đoạn đầu tư và theo hợp đồng mua trái phiếu ngày 28 tháng 9 năm 2020, Công ty đã phát hành 2.000 trái phiếu tương đương 200 tỷ đồng, mệnh giá 100 triệu đồng/trái phiếu cho Công ty Cổ phần Chứng khoán Bản Việt. Lãi suất trái phiếu cố định là 10,5%/năm trong thời hạn 2 năm kể từ ngày phát hành. Tài sản thế chấp là 19.253.788 cổ phiếu đầu tư vào Công ty Cổ phần Thủy điện Gia Lai. Trái phiếu bị hạn chế giao dịch trong vòng 1 năm kể từ ngày phát hành. Công ty có quyền mua lại trái phiếu sau 1 năm kể từ ngày phát hành.

- (c) Thực hiện theo Nghị quyết số 07A/2021/TYNQ-HĐQT ngày 7 tháng 4 năm 2021 của Hội đồng Quản trị Công ty về việc phát hành trái phiếu trên thị trường sơ cấp. Công ty đã chỉ định Công ty Cổ phần Quản lý Quỹ Kỹ Thương làm đại lý phát hành, đại lý đăng ký và đại lý quản lý chuyển nhượng liên quan đến phát hành trái phiếu với giá trị 500 tỷ đồng. Mục đích là để cơ cấu lại nguồn vốn và tăng quy mô nguồn vốn của Công ty.

Theo đó, Công ty đã phát hành 5 triệu trái phiếu, mệnh giá 100.000 đồng/trái phiếu, kỳ hạn trong vòng 3 năm. Công ty có nghĩa vụ mua lại khoản gốc trái phiếu trước hạn theo lịch trình như đã cam kết trong hợp đồng. Lãi suất áp dụng cho 4 kỳ tính lãi đầu tiên là 9,5%/năm, các kỳ tính lãi tiếp theo là lãi suất tham chiếu cộng biên lãi suất 3,3%/năm.

Tài sản thế chấp cho khoản phát hành trái phiếu này là dự án nhà máy thủy điện Đa Khai (Thuyết minh 11), dự án nhà máy thủy điện H'Chan của Công ty Cổ phần Thủy điện Gia Lai và toàn bộ cổ phiếu đầu tư vào Công ty Cổ phần Nhà máy Điện Mặt trời Trúc Sơn.



## 18 CÁC KHOẢN VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH (tiếp theo)

## (\*\*) Thuê tài chính

	Tại ngày cuối kỳ			Tại ngày đầu năm		
	Tổng nợ thuê tài chính VND	Chi phí lãi thuê VND	Nợ gốc VND	Tổng nợ thuê tài chính VND	Chi phí lãi thuê VND	Nợ gốc VND
Dưới 1 năm	5.722.345.140	1.626.653.760	4.095.691.380	3.659.605.370	1.130.835.926	2.528.769.444
Từ 1 - 5 năm	17.807.002.984	2.844.880.461	14.962.122.523	12.355.962.201	2.323.655.562	10.032.306.639
Trên 5 năm	1.042.749.082	49.497.060	993.252.022	1.693.218.829	120.569.761	1.572.649.067
	<u>24.572.097.206</u>	<u>4.521.031.281</u>	<u>20.051.065.925</u>	<u>17.708.786.400</u>	<u>3.575.061.249</u>	<u>14.133.725.150</u>

Thuê tài chính bao gồm các khoản thuê máy móc thiết bị với Công ty TNHH MTV Cho Thuê Tài chính Ngân hàng TMCP Ngoại Thương Việt Nam - Chi nhánh Thành phố Hồ Chí Minh. Chi tiết các hợp đồng thuê tài chính được thể hiện như sau:

Hợp đồng	Hình thức	Giá trị	Nợ gốc VND	Thời hạn	Giá trị mua lại
88.20.01/CTTC ngày 26 tháng 6 năm 2020	Bán và thuê lại	7,14 tỷ đồng (80% giá trị tài sản thuê)	5.959.512.227	84 tháng kể từ ngày hợp đồng	9 triệu đồng
92.20.09/CTTC ngày 15 tháng 12 năm 2020	Bán và thuê lại	6,98 tỷ đồng (57% giá trị tài sản thuê)	6.909.828.201	60 tháng kể từ ngày hợp đồng	11,2 triệu đồng
77.20.05/CTTC ngày 30 tháng 12 năm 2020	Bán và thuê lại	7,57 tỷ đồng (70% giá trị tài sản thuê)	7.181.725.497	60 tháng kể từ ngày hợp đồng	11 triệu đồng
			<u>20.051.065.925</u>		

Lãi suất cho vay trong hạn áp dụng cho mỗi kỳ trả nợ được tính bằng lãi suất tiền gửi tiết kiệm cá nhân bằng đồng Việt Nam có kỳ hạn 12 tháng trả lãi sau của Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Thành phố Hồ Chí Minh công bố trong từng thời kỳ cộng với mức biên là 2,7%/năm.

Tại ngày cuối kỳ, số dư nợ phải trả cho Công ty TNHH MTV Cho Thuê Tài chính Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Thành phố Hồ Chí Minh liên quan đến hợp đồng thuê tài chính là 20.051.065.925 đồng; phải thanh toán trong vòng 1 năm là 4.095.691.380 đồng.

**19 QUỸ KHEN THƯỞNG, PHÚC LỢI**

Biến động về quỹ khen thưởng, phúc lợi trong kỳ như sau:

	<b>Kỳ 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2021 VND</b>	<b>Năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020 VND</b>
Số dư đầu năm	35.713.828.314	31.566.321.809
Tăng trong kỳ (Thuyết minh 23)	7.705.231.757	22.544.831.218
Sử dụng trong kỳ	(11.285.523.970)	(18.295.140.292)
Giảm do bán công ty con	-	(102.184.421)
Số dư cuối kỳ	<u>32.133.536.101</u>	<u>35.713.828.314</u>

**20 DỰ PHÒNG PHẢI TRẢ DÀI HẠN**

Dự phòng phải trả dài hạn bao gồm dự phòng trợ cấp thôi việc của người lao động.



**21 THUẾ TNDN HOÃN LẠI**

Tài sản thuế TNDN hoãn lại và thuế TNDN hoãn lại phải trả được bù trừ khi Tập đoàn có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế TNDN hiện hành với thuế TNDN hiện hành phải trả và khi thuế TNDN hoãn lại có liên quan đến cùng một cơ quan thuế. Số liệu về bù trừ như sau:

	Số cuối kỳ VND	Số đầu năm VND
Tài sản thuế thu nhập hoãn lại được thu hồi sau 12 tháng	5.018.587.957	6.312.663.737
Tài sản thuế thu nhập hoãn lại được thu hồi trong vòng 12 tháng	681.688.556	681.688.556
	<u>5.700.276.513</u>	<u>6.994.352.293</u>

Biến động về thuế TNDN hoãn lại được bù trừ các số dư liên quan đến cùng một cơ quan thuế trong năm như sau:

	Kỳ 6 tháng kết thúc ngày 30.6.2021 VND	Năm tài chính kết thúc ngày 31.12.2020 VND
Số dư đầu kỳ/năm	6.994.352.293	6.488.769.008
Ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh (Thuyết minh 32)	(1.294.075.780)	505.583.285
Số dư cuối kỳ/năm	<u>5.700.276.513</u>	<u>6.994.352.293</u>

Chi tiết tài sản thuế TNDN hoãn lại và (thuế TNDN hoãn lại phải trả) như sau:

	Số cuối kỳ VND	Số đầu năm VND
Chênh lệch lợi nhuận chưa thực hiện	5.018.587.957	6.312.663.737
Chênh lệch dự phòng đầu tư vào công ty con	681.688.556	681.688.556
	<u>5.700.276.513</u>	<u>6.994.352.293</u>

Thuế suất thuế TNDN sử dụng để xác định giá trị tài sản thuế TNDN hoãn lại và thuế TNDN hoãn lại phải trả cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2021 và 31 tháng 12 năm 2020 là 20%.

Tài sản thuế TNDN hoãn lại được ghi nhận dựa trên khả năng thu được thu nhập chịu thuế trong tương lai để cân trừ các khoản chênh lệch tạm thời đã phát sinh này.

**CÔNG TY CỔ PHẦN ĐIỆN GIA LAI**

**Mẫu số B 09a – DN/HN**

**22 VỐN GÓP CỦA CHỦ SỞ HỮU**

**(a) Số lượng cổ phiếu**

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Số lượng cổ phiếu phổ thông đăng ký, đã phát hành và đang lưu hành	<u>271.175.188</u>	<u>271.175.188</u>

**(b) Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu**

	Số cuối kỳ		Số đầu năm	
	Số cổ phiếu phổ thông	%	Số cổ phiếu phổ thông	%
AVH Pte. Ltd.	57.321.970	21,14	55.305.970	20,39
Công ty Cổ phần Đầu tư Thành Thành Công	49.139.903	18,12	49.139.903	18,12
International Finance Corporation	37.924.393	13,99	37.924.393	13,99
Công ty Cổ phần Xuất Nhập khẩu Bến Tre	29.323.026	10,81	29.323.026	10,81
Công ty Cổ phần Thành Thành Công - Biên Hòa	19.820.145	7,31	19.820.145	7,31
Công ty TNHH Một Thành viên Đường TTC Biên Hòa - Đồng Nai	11.846.310	4,37	11.846.310	4,37
Ông Đặng Văn Thành	10.588.141	3,90	10.588.141	3,90
Công ty TNHH Một Thành viên Thành Thành Công Gia Lai	6.650.000	2,45	6.650.000	2,45
Các cổ đông khác	48.561.300	17,91	50.577.300	18,66
	<u>271.175.188</u>	<u>100,00</u>	<u>271.175.188</u>	<u>100,00</u>

**(c) Tình hình biến động của vốn cổ phần**

	Số cổ phiếu	Cổ phiếu phổ thông VND
Tại ngày 1 tháng 1 năm 2020	203.891.677	2.038.916.770.000
Cổ phiếu mới phát hành	50.972.919	509.729.190.000
Chia cổ tức bằng cổ phiếu	16.310.592	163.105.920.000
	<u>271.175.188</u>	<u>2.711.751.880.000</u>

Mệnh giá cổ phiếu: 10.000 đồng trên một cổ phiếu.

Công ty không có cổ phiếu ưu đãi.



**CÔNG TY CỔ PHẦN ĐIỆN GIA LẠI**

**Mẫu số B 09a – DN/HN**

**23 TÌNH HÌNH TĂNG GIẢM VỐN CHỦ SỞ HỮU**

	Vốn góp của chủ sở hữu VND	Thặng dư vốn cổ phần VND	Quý đầu tư và phát triển VND	LNST chưa phân phối VND	Lợi ích cổ đông không kiểm soát VND	Tổng cộng VND
Tại ngày 1 tháng 1 năm 2020	2.038.916.770.000	38.672.862.153	78.812.869.051	164.750.484.627	258.475.343.332	2.579.628.329.163
Phát hành cổ phiếu (Thuyết minh 22(c))	509.729.190.000	(466.600.000)	-	-	-	509.262.590.000
Chia cổ tức bằng cổ phiếu (Thuyết minh 22(c))	163.105.920.000	-	-	(163.105.920.000)	-	-
Lợi nhuận thuần trong năm	-	-	-	257.355.412.178	37.607.443.073	294.962.855.251
Trích quỹ đầu tư phát triển	-	-	8.556.036.633	(8.556.036.633)	-	-
Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi	-	-	-	(20.619.983.549)	(1.924.847.669)	(22.544.831.218)
Thay đổi tỷ lệ sở hữu trong công ty con	-	-	-	(9.897.055.809)	(10.051.829.435)	(19.948.885.244)
Tăng do hợp nhất kinh doanh	-	-	-	-	1.700.000.000	1.700.000.000
Giảm do bán công ty con	-	-	(50.202.779)	50.202.779	(3.051.090.277)	(3.051.090.277)
Góp vốn từ cổ đông không kiểm soát	-	-	-	-	164.077.800.000	164.077.800.000
Chi cổ tức	-	-	-	-	(36.170.989.400)	(36.170.989.400)
<b>Tại ngày 31 tháng 12 năm 2020</b>	<b>2.711.751.880.000</b>	<b>38.206.262.153</b>	<b>87.318.702.905</b>	<b>219.977.103.593</b>	<b>410.661.829.624</b>	<b>3.467.915.778.275</b>
Lợi nhuận trong kỳ	-	-	-	128.405.460.330	21.581.998.948	149.987.459.278
Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi (Thuyết minh 19)	-	-	-	(7.650.707.958)	(54.523.799)	(7.705.231.757)
Trích quỹ đầu tư phát triển	-	-	1.542.446.598	(1.542.446.598)	-	-
Thay đổi tỷ lệ sở hữu trong công ty con	-	-	-	(49.281.443.308)	(157.493.172.081)	(206.774.615.389)
Chi cổ tức	-	-	-	-	(16.000.000)	(16.000.000)
Khác	-	(27.500.000)	-	-	-	(27.500.000)
<b>Tại ngày 30 tháng 6 năm 2021</b>	<b>2.711.751.880.000</b>	<b>38.178.762.153</b>	<b>88.861.149.503</b>	<b>289.907.966.059</b>	<b>274.680.132.692</b>	<b>3.403.379.890.407</b>

**24 LÃI TRÊN CỔ PHIẾU**

**(a) Lãi cơ bản trên cổ phiếu**

	<b>Kỳ 6 tháng kết thúc ngày</b>	
	<b>30.6.2021</b>	<b>30.6.2020</b>
Lợi nhuận thuần phân bổ cho các cổ đông (VND)	128.405.460.330	125.427.908.414
Điều chỉnh giảm số trích quỹ khen thưởng, phúc lợi (VND) (*)	(4.113.190.928)	(4.874.129.050)
	<u>124.292.269.402</u>	<u>120.553.779.364</u>
Bình quân số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành (cổ phiếu)	<u>282.022.195</u>	<u>231.050.018</u>
Lãi cơ bản trên mỗi cổ phiếu (VND)	<u>441</u>	<u>522</u>

**(b) Lãi suy giảm trên cổ phiếu**

	<b>Kỳ 6 tháng kết thúc ngày</b>	
	<b>30.6.2021</b>	<b>30.6.2020</b>
Lợi nhuận thuần phân bổ cho các cổ đông (VND)	128.405.460.330	125.427.908.414
Điều chỉnh giảm số trích quỹ khen thưởng, phúc lợi (VND) (*)	(4.113.190.928)	(4.874.129.050)
	<u>124.292.269.402</u>	<u>120.553.779.364</u>
Bình quân số cổ phiếu phổ thông bao gồm cổ phiếu tiềm năng (cổ phiếu) (**)	<u>303.716.210</u>	<u>282.022.937</u>
Lãi suy giảm trên mỗi cổ phiếu (VND)	<u>409</u>	<u>427</u>

(\*) Số trích quỹ khen thưởng, phúc lợi dự kiến năm nay dựa vào kế hoạch phân phối lợi nhuận của Công ty.

(\*\*) Số cổ phiếu tiềm năng bao gồm số cổ phiếu đang được lưu hành tại ngày 30 tháng 6 năm 2021 và số cổ phiếu dự định phát hành như được trình bày ở Thuyết minh 39.

Ngoài ra, bình quân số cổ phiếu phổ thông bao gồm cổ phiếu tiềm năng của kỳ trước đã được điều chỉnh lại để phản ánh số cổ phiếu thưởng dự định phát hành thêm.



**25 CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ****(a) Ngoại tệ các loại**

Khoản mục tiền và các khoản tương đương tiền đã bao gồm số tiền tệ khác là 17.453 Đô la Mỹ (tại ngày đầu năm: 18.957 Đô la Mỹ).

**(b) Tài sản thuê hoạt động**

Các khoản thanh toán thuê tối thiểu trong tương lai theo hợp đồng thuê hoạt động không hủy ngang được trình bày ở Thuyết minh 37(a).

**26 DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ**

	<u>Kỳ 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm</u>	
	2021 VND	2020 VND
<b>Doanh thu</b>		
Doanh thu bán điện	616.426.153.054	584.762.112.260
Doanh thu cung cấp dịch vụ	7.223.219.065	5.278.389.919
Doanh thu bán hàng hóa	1.572.540.000	6.725.799.877
Doanh thu hợp đồng xây dựng	-	9.852.266.808
	<u>625.221.912.119</u>	<u>606.618.568.864</u>
<b>Các khoản giảm trừ</b>		
Hàng bán bị trả lại	-	(1.199.328.000)
	<u>-</u>	<u>-</u>
<b>Doanh thu thuần</b>		
Doanh thu thuần về bán điện	616.426.153.054	584.762.112.260
Doanh thu thuần về cung cấp dịch vụ	7.223.219.065	5.278.389.919
Doanh thu thuần về bán hàng hóa	1.572.540.000	5.526.471.877
Doanh thu thuần từ hợp đồng xây dựng	-	9.852.266.808
	<u>625.221.912.119</u>	<u>605.419.240.864</u>

**27 GIÁ VỐN HÀNG BÁN VÀ DỊCH VỤ CUNG CẤP**

	<u>Kỳ 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm</u>	
	2021 VND	2020 VND
Giá vốn của điện đã bán	252.807.149.050	237.532.284.314
Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp	4.013.939.164	32.465.129
Giá vốn của hàng hóa đã bán	898.614.864	4.742.673.653
Giá vốn hợp đồng xây dựng	-	8.304.693.483
	<u>257.719.703.078</u>	<u>250.612.116.579</u>

## 28 DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

Kỳ 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm

	2021 VND	2020 VND
Lãi tiền gửi và cho vay	10.947.545.635	10.433.650.837
Lãi từ việc bán công ty con	-	6.009.868.325
Khác	1.108.362.098	153.117
	<u>12.055.907.733</u>	<u>16.443.672.279</u>

## 29 CHI PHÍ TÀI CHÍNH

Kỳ 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm

	2021 VND	2020 VND
Lãi vay	167.328.804.688	175.558.996.430
Chi phí phát hành trái phiếu	3.406.299.510	-
Khác	869.139.782	1.652.341.403
	<u>171.604.243.980</u>	<u>177.211.337.833</u>

## 30 CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

Kỳ 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm

	2021 VND	2020 VND
Chi phí lương	27.911.530.399	30.716.926.899
Chi phí khấu hao TSCĐ	3.712.615.312	2.690.909.200
Công cụ dụng cụ	639.720.612	971.582.268
Dịch vụ mua ngoài	7.887.095.728	1.613.259.311
Khác	14.151.619.425	16.263.001.344
	<u>54.302.581.476</u>	<u>52.255.679.022</u>



## 31 THU NHẬP VÀ CHI PHÍ KHÁC

	<u>Kỳ 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm</u>	
	<u>2021</u>	<u>2020</u>
	<u>VND</u>	<u>VND</u>
<b>Thu nhập khác</b>		
Lãi do thanh lý TSCĐ	2.155.881.353	-
Tiền lãi phạt	6.679.863.013	-
Khác	1.775.956.664	1.707.074.686
	<u>10.611.701.030</u>	<u>1.707.074.686</u>
<b>Chi phí khác</b>		
Lỗ do thanh lý TSCĐ	-	36.509.000
Các khoản bị phạt	2.440.928.722	12.895.368
Khác	515.201.834	371.077.546
	<u>2.956.130.556</u>	<u>420.481.914</u>

## 32 THUẾ TNDN

Thuế suất thuế TNDN áp dụng cho Tập đoàn là 20% thu nhập chịu thuế. Riêng đối với các dự án đầu tư thủy điện và điện mặt trời sẽ áp dụng mức thuế suất và ưu đãi theo Giấy chứng nhận ưu đãi đầu tư theo từng dự án và các quy định về ưu đãi thuế TNDN theo Điều 23, Thông tư số 78/2014/TT-BTC ("Thông tư 78") – Hướng dẫn thi hành Nghị định số 218/2013/NĐ-CP ngày 26 tháng 12 năm 2013 của Chính phủ quy định và hướng dẫn thi hành luật TNDN, cụ thể như sau:

**Dự án thuộc Công ty Cổ phần Điện Gia Lai**

- Đối với Nhà máy thủy điện Đa Khai: Tập đoàn được áp dụng mức thuế suất thuế TNDN là 10%, được miễn bốn (4) năm tính từ năm đầu tiên có thu nhập chịu thuế (từ năm 2011 đến năm 2014) và giảm 50% trong chín (9) năm tiếp theo đối với phần thu nhập tăng thêm do dự án đầu tư mang lại (từ năm 2015 đến năm 2023).
- Đối với Nhà máy thủy điện Đăk Pi Hao 1: Tập đoàn được áp dụng mức thuế suất thuế TNDN là 10%, được miễn bốn (4) năm tính từ năm đầu tiên có thu nhập chịu thuế (từ năm 2014 đến năm 2017) và giảm 50% trong chín (9) năm tiếp theo đối với phần thu nhập tăng thêm do dự án đầu tư mang lại (từ năm 2018 đến năm 2026).

32 THUẾ TNDN (tiếp theo)

Dự án thuộc Công ty Cổ phần Điện Gia Lai (tiếp theo)

- Đối với Nhà máy thủy điện Ayun Thượng 1A: Tập đoàn được áp dụng mức thuế suất thuế TNDN là 10%, được miễn bốn (4) năm tính từ năm đầu tiên có thu nhập chịu thuế (từ năm 2011 đến năm 2014) và giảm 50% trong chín (9) năm tiếp theo đối với phần thu nhập tăng thêm do dự án đầu tư mang lại (từ năm 2015 đến năm 2023).
- Đối với Nhà máy thủy điện Đăk Pi Hao 2: Tập đoàn được áp dụng mức thuế suất thuế TNDN hiện hành, được miễn bốn (4) năm tính từ năm đầu tiên có thu nhập chịu thuế (từ năm 2008 đến năm 2011) và giảm 50% trong bảy (7) năm tiếp theo đối với phần thu nhập tăng thêm do dự án đầu tư mang lại (từ năm 2012 đến năm 2018). Thời gian ưu đãi được kéo dài thêm 2 năm (từ năm 2019 đến năm 2020) theo hướng dẫn về việc chuyển đổi ưu đãi tại khoản 2, điều 23, Thông tư 78.
- Đối với Nhà máy thủy điện Ia Puch 3: Tập đoàn được áp dụng mức thuế suất thuế TNDN hiện hành, được miễn bốn (4) năm tính từ năm đầu tiên có thu nhập chịu thuế (từ năm 2009 đến năm 2012) và giảm 50% trong bảy (7) năm tiếp theo đối với phần thu nhập tăng thêm do dự án đầu tư mang lại (từ năm 2013 đến năm 2019). Thời gian ưu đãi được kéo dài thêm 2 năm (từ năm 2020 đến năm 2021) theo hướng dẫn về việc chuyển đổi ưu đãi tại khoản 2, điều 23, Thông tư 78.
- Đối với Nhà máy điện mặt trời Phong Điền: Tập đoàn được áp dụng mức thuế suất thuế TNDN là 10%, được miễn bốn (4) năm tính từ năm đầu tiên có thu nhập chịu thuế, Công ty đăng ký miễn thuế từ năm 2019 đến năm 2022 và giảm 50% trong chín (9) năm tiếp theo đối với phần thu nhập tăng thêm do dự án đầu tư mang lại (từ năm 2023 đến năm 2031).
- Đối với Nhà máy điện mặt trời Krông Pa: Tập đoàn được áp dụng mức thuế suất thuế TNDN là 10%, được miễn bốn (4) năm tính từ năm đầu tiên có thu nhập chịu thuế, Công ty đăng ký miễn thuế từ năm 2019 đến năm 2022 và giảm 50% trong chín (9) năm tiếp theo đối với phần thu nhập tăng thêm do dự án đầu tư mang lại (từ năm 2023 đến năm 2031).
- Đối với các Nhà máy thủy điện Ayun Hạ, Ia Đrăng 1, Ia Đrăng 2 - hạng mục công trình đường dây 35KV xuất tuyến 371/F7 Chư Prông - Trà Bá, Ia Đrăng 3 và Ia Meur: Tập đoàn áp dụng mức thuế suất thuế TNDN hiện hành sau khi hết thời gian ưu đãi thuế.



**32 THUẾ TNDN (tiếp theo)**

**Dự án thuộc Công ty Cổ phần Thủy điện Gia Lai**

- Đối với dự án thủy điện H'Chan, Tập đoàn được áp dụng thuế suất 10% trong vòng 15 năm kể từ khi dự án bắt đầu đi vào hoạt động kinh doanh (từ năm 2006), thuế TNDN được miễn trong 4 năm (từ năm 2006 đến năm 2009) và được giảm 50% trong 9 năm tiếp theo (từ năm 2010 đến năm 2018) kể từ khi có thu nhập chịu thuế do dự án đầu tư mang lại.
- Đối với dự án thủy điện H'Mun, Tập đoàn được giảm 50% thuế TNDN cho 9 năm (từ năm 2015 đến năm 2023).
- Đối với dự án điện mặt trời TTC – Hàm Phú 2, Tập đoàn được áp dụng mức thuế suất 10%, được miễn bốn (4) năm tính từ khi có thu nhập do dự án đầu tư mang lại (từ năm 2019 đến năm 2022) và được giảm 50% trong chín (9) năm tiếp theo (từ năm 2023 đến năm 2031).

**Dự án thuộc Công ty TNHH Một thành viên Thủy điện Thượng Lộ**

- Đối với dự án nhà máy thủy điện Thượng Lộ, Tập đoàn được áp dụng mức thuế suất thuế TNDN là 10% trong mười lăm (15) năm kể từ khi dự án bắt đầu hoạt động, được miễn bốn (4) năm tính từ năm đầu tiên có thu nhập chịu thuế (từ năm 2016 đến năm 2019) và giảm 50% trong chín (9) năm tiếp theo đối với phần thu nhập tăng thêm do dự án đầu tư mang lại (từ năm 2020 đến năm 2028).

**Dự án thuộc Công ty Cổ phần Điện TTC Đức Huệ - Long An**

- Đối với dự án nhà máy điện TTC Đức Huệ 1 – Long An, Tập đoàn được áp dụng mức thuế suất 10% trong mười lăm (15) năm kể từ khi doanh nghiệp hoạt động (năm 2019) và áp dụng mức thuế suất 17% cho các năm tiếp theo, được miễn bốn (4) năm tính từ khi có thu nhập do dự án đầu tư mang lại (từ năm 2019 đến năm 2022) và được giảm 50% trong chín (9) năm tiếp theo (từ năm 2023 đến năm 2031).

**Dự án thuộc Công ty Cổ phần Nhà máy Điện Mặt trời Trúc Sơn**

- Đối với dự án nhà máy điện mặt trời Trúc Sơn, Tập đoàn được áp dụng mức thuế suất thuế TNDN là 10% trong mười lăm (15) năm kể từ khi dự án bắt đầu hoạt động (năm 2019), được miễn bốn (4) năm tính từ khi có thu nhập chịu thuế do dự án đầu tư mang lại (từ năm 2019 đến năm 2022) và được giảm 50% trong chín (9) năm tiếp theo (từ năm 2023 đến năm 2031).

**32 THUẾ TNDN (tiếp theo)**

Số thuế TNDN trên lợi nhuận trước thuế của Tập đoàn được tính theo các mức thuế suất áp dụng như sau:

	<b>Kỳ 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm</b>	
	<b>2021</b>	<b>2020</b>
	<b>VND</b>	<b>VND</b>
Lợi nhuận kế toán trước thuế	161.081.433.297	142.823.555.286
Điều chỉnh:		
Chi phí không được khấu trừ	7.105.662.230	6.520.239.569
Thay đổi lợi nhuận chưa thực hiện	6.470.378.900	(5.659.610.575)
Lỗ tính thuế mà không ghi nhận tài sản thuế TNDN hoãn lại	2.483.876.356	5.403.372.125
Lỗ tính thuế đã được sử dụng	-	(3.515.075)
Thu nhập chịu thuế ước tính	<u>177.141.350.783</u>	<u>149.084.041.330</u>
Thuế tính ở thuế suất 20%	11.634.683.009	939.527.223
Thuế tính ở thuế suất 10%	10.941.695.781	14.438.640.523
Thuế được miễn hoặc giảm	(11.579.186.077)	(14.102.835.420)
Dự phòng thiếu của năm trước	96.781.306	-
Chi phí thuế TNDN (*)	<u>11.093.974.019</u>	<u>1.275.332.326</u>
Chi phí thuế TNDN ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ:		
Thuế TNDN - hiện hành	9.799.898.239	2.407.254.441
Thuế TNDN - hoãn lại	1.294.075.780	(1.131.922.115)
	<u>11.093.974.019</u>	<u>1.275.332.326</u>

(\*) Chi phí thuế TNDN cho kỳ kế toán tài chính được ước tính dựa vào thu nhập chịu thuế và có thể có những điều chỉnh tùy thuộc vào sự kiểm tra của cơ quan thuế.

(\*\*) Thu nhập thuế TNDN hoãn lại phát sinh trong kỳ chủ yếu là các khoản chênh lệch tạm thời khi tính thuế TNDN hiện hành



**33 CHI PHÍ SẢN XUẤT KINH DOANH THEO YẾU TỐ**

Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố thể hiện các chi phí phát sinh trong kỳ, nhưng không bao gồm giá mua hàng hóa liên quan tới hoạt động thương mại của Tập đoàn. Chi tiết được trình bày như sau:

	<b>Kỳ 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm</b>	
	<b>2021</b>	<b>2020</b>
	<b>VND</b>	<b>VND</b>
Chi phí khấu hao TSCĐ	182.309.035.464	173.129.945.467
Chi phí nhân viên	50.423.797.717	53.115.637.870
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	19.971.627.619	27.595.632.076
Chi phí dịch vụ mua ngoài	19.802.074.542	12.680.233.325
Chi phí khác	39.484.364.335	33.011.451.761
	<u>311.990.899.677</u>	<u>299.532.900.499</u>

**34 THUYẾT MINH CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÊN BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (“BCLCTT”)****(a) Các giao dịch không bằng tiền ảnh hưởng đến BCLCTT**

	<b>Kỳ 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm</b>	
	<b>2021</b>	<b>2020</b>
	<b>VND</b>	<b>VND</b>
Mua tài sản cố định chưa thanh toán	<u>1.227.582.300.957</u>	<u>83.285.304.907</u>

**(b) Số tiền đi vay thực thu trong kỳ**

	<b>Kỳ 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm</b>	
	<b>2021</b>	<b>2020</b>
	<b>VND</b>	<b>VND</b>
Vay theo kế ước thông thường	1.213.228.538.513	176.975.402.762
Phát hành trái phiếu thường	<u>500.000.000.000</u>	<u>-</u>

**(c) Số tiền đã thực trả gốc vay trong kỳ**

	<b>Kỳ 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm</b>	
	<b>2021</b>	<b>2020</b>
	<b>VND</b>	<b>VND</b>
Tiền trả nợ gốc vay theo kế ước thông thường	270.433.332.568	172.812.205.075
Tiền trả nợ gốc trái phiếu thường	<u>231.000.000.000</u>	<u>18.000.000.000</u>

**35 THUYẾT MINH CÁC BÊN LIÊN QUAN**

Trong kỳ, Tập đoàn có các giao dịch và số dư với các bên liên quan sau:

**Cổ đông**

Công ty Cổ phần Đầu tư Thành Thành Công

**Bên liên quan khác**

Công ty Cổ phần Xây dựng và Kết cấu Thép Đại Tín

Công ty Cổ phần Năng lượng TTC

Công ty Cổ phần Du lịch Thành Thành Công

Công ty TNHH Mía đường TTC Attapeu

Công ty Cổ phần Thủy điện Trường Phú

Công ty TNHH Một Thành viên Đường Biên Hòa - Ninh Hòa

Công ty Cổ phần Du lịch Thanh Bình

Công ty Cổ phần Thành Thành Nam

Công ty Cổ phần Năng lượng Sạch Ninh Thuận

Công ty TNHH MTV Nhiệt điện Ninh Hòa

Tổng Công ty Điện lực Miền Trung

Công ty CP Năng lượng Bình Thuận

Công ty TNHH Dịch vụ Quản lý Bất động sản Sài Gòn Thương Tín

Công ty Cổ phần Du lịch Đồng Thuận

Công ty Cổ phần Thương mại Thành Thành Công

Công ty Cổ phần Biên Hòa - Thành Long

Công ty Cổ phần Đầu tư Năng lượng Xanh TTC

Công ty Cổ phần Xuất Nhập khẩu Tân Định

Công ty Cổ phần Khai thác và Quản lý Khu công nghiệp Đặng Huỳnh

Công ty Cổ phần Đường Nước Trong Tây Ninh

Công ty Cổ phần Y tế DHA

Công ty TNHH Lữ hành Quốc tế TTC – TTC Travel Bình Thuận



## 35 THUYẾT MINH CÁC BÊN LIÊN QUAN (tiếp theo)

## (a) Giao dịch với các bên liên quan (tiếp theo)

Thù lao Thành viên Hội đồng Quản trị và tiền lương Ban Tổng Giám đốc như sau:

		<u>Kỳ 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm</u>	
		2021	2020
		VND	VND
<b>Thành viên Hội đồng Quản trị</b>			
Tân Xuân Hiến	Chủ tịch	180.000.000	180.000.000
Deepak C.Khanna	Thành viên	120.000.000	12.666.667
Nguyễn Thế Vinh	Thành viên	41.333.333	-
Đặng Huỳnh Anh Tuấn	Thành viên	41.333.333	-
Phạm Hồng Dương	Thành viên	78.666.667	12.666.667
Phạm Thị Khuê	Thành viên	120.000.000	12.666.667
Nguyễn Thùy Vân	Thành viên	120.000.000	120.000.000
Jean-Paul Pinard	Thành viên	-	78.666.667
Andrew Mark Affleck	Thành viên	-	120.000.000
Phạm Ngọc Thanh Mai	Thành viên	-	104.666.667
<b>Chủ tịch và Ban Tổng Giám đốc</b>			
Tân Xuân Hiến	Chủ tịch	859.044.750	849.661.000
Nguyễn Thái Hà	Tổng Giám đốc	1.202.131.500	1.118.909.000
Lê Thanh Vinh	Phó Tổng Giám đốc	949.943.000	896.073.800
Nguyễn Phong Phú	Phó Tổng Giám đốc	193.455.000	-
Hà Nguyên Hoàng	Phó Tổng Giám đốc	-	634.678.000
Nguyễn Lê Hùng	Phó Tổng Giám đốc	-	147.930.000
Nguyễn Đình Tuấn	Phó Tổng Giám đốc	-	411.751.000
Phan Thanh Lạc	Phó Tổng Giám đốc	-	399.589.000
Trần Thị Hồng Thắm	Giám đốc tài chính	579.037.000	423.496.380
		<u>4.484.944.583</u>	<u>5.523.421.515</u>

## 35 THUYẾT MINH CÁC BÊN LIÊN QUAN (tiếp theo)

## (b) Số dư cuối kỳ với các bên liên quan

	Số cuối kỳ VND	Số đầu năm VND
<b>Phải thu ngắn hạn của khách hàng (Thuyết minh 4)</b>		
Tổng Công ty Điện lực Miền Trung	23.619.794.742	80.701.629.284
Công ty Cổ phần Thủy điện Trường Phú	21.206.937.474	31.636.370.217
Công ty Cổ phần Năng lượng TTC	5.011.630.060	5.500.469.721
Công ty Cổ phần Xây dựng và Kết cấu Thép Đại Tín	583.679.800	40.853.051.200
Công ty Cổ phần Khai thác và Quản lý Khu công nghiệp Đặng Huỳnh I	174.914.533	-
Công ty TNHH MTV đường Biên Hòa - Ninh Hòa	-	130.865.799
Công ty TNHH MTV Nhiệt điện Ninh Hòa	-	23.148.264
	<u>50.596.956.609</u>	<u>158.845.534.485</u>
<b>Phải thu về cho vay ngắn hạn (Thuyết minh 6)</b>		
Công ty Cổ phần Thủy điện Trường Phú	101.175.900.000	69.200.397.839
Công ty Cổ phần Giao dịch Hàng hóa Sơn Tín	71.000.000.000	71.000.000.000
Công ty Cổ phần Năng lượng sạch Ninh Thuận	4.000.000.000	4.000.000.000
	<u>176.175.900.000</u>	<u>144.200.397.839</u>
<b>Phải thu ngắn hạn khác (Thuyết minh 7(a))</b>		
Công ty Cổ phần Thủy điện Trường Phú	123.152.278.438	112.239.425.791
Công ty Cổ phần Giao dịch Hàng hóa Sơn Tín	14.844.904.111	11.365.945.206
Công ty Cổ phần Năng Lượng Sạch Ninh Thuận	683.424.652	501.643.830
Công ty Cổ phần Thương mại Thành Thành Công	33.000.000	-
Công ty Cổ phần Đầu tư Thành Thành Công	-	205.959.520.000
	<u>138.713.607.201</u>	<u>330.066.534.827</u>
<b>Phải thu dài hạn khác (Thuyết minh 7(b))</b>		
Công ty Cổ phần Thành Thành Nam	<u>498.204.382</u>	<u>498.204.382</u>



**35 THUYẾT MINH CÁC BÊN LIÊN QUAN (tiếp theo)**

**(b) Số dư cuối kỳ với các bên liên quan (tiếp theo)**

	Số cuối kỳ VND	Số đầu năm VND
<b>Phải trả người bán ngắn hạn (Thuyết minh 14)</b>		
Công ty Cổ phần Năng lượng TTC	5.000.000.000	11.900.788.005
Công ty Cổ phần Đầu tư Thành Thành Công	1.485.821.700	4.902.878.652
Công ty Cổ Phần Xây dựng và Kết cấu Thép Đại Tín	1.143.079.784	50.862.592.851
Công ty Cổ phần Khai thác và Quản lý Khu công nghiệp Đặng Huỳnh	135.348.862	-
Công ty Cổ phần Du lịch Thành Thành Công	107.454.000	237.407.000
Công ty Cổ phần Thành Thành Nam	32.386.000	-
Công ty Cổ phần Xuất Nhập khẩu Tân Định	14.300.000	-
Công ty Cổ phần Xuất Nhập Khẩu Bến Tre	-	114.000.000
Công ty Cổ phần Thương mại Thành Thành Công	-	3.058.000
	<u>7.918.390.346</u>	<u>68.020.724.508</u>
<b>Người mua trả tiền trước ngắn hạn</b>		
Công ty Cổ phần Biên Hòa - Thành Long	<u>1.437.362.987</u>	<u>1.437.362.987</u>
<b>Phải trả ngắn hạn khác (Thuyết minh 17)</b>		
Công ty Cổ phần Điện gió Tiền Giang	<u>850.000.000</u>	-

**36 BÁO CÁO BỘ PHẬN**

Tập đoàn lựa chọn các bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh là bộ phận báo cáo chính yếu vì rủi ro và tỷ suất sinh lời của Tập đoàn bị tác động chủ yếu bởi những khác biệt về sản phẩm và dịch vụ do Tập đoàn cung cấp. Các bộ phận theo khu vực địa lý là bộ phận báo cáo thứ yếu. Các hoạt động kinh doanh của Tập đoàn được tổ chức và quản lý theo tính chất của sản phẩm và dịch vụ do Tập đoàn cung cấp với mỗi một bộ phận là một đơn vị kinh doanh chiến lược cung cấp các sản phẩm khác nhau và phục vụ các thị trường khác nhau. Nhằm phục vụ công tác quản lý, Tập đoàn được tổ chức theo các đơn vị kinh doanh dựa trên các sản phẩm và dịch vụ và bao gồm các bộ phận báo cáo theo hoạt động như sau:

- Hoạt động sản xuất và bán điện: sản xuất và phân phối điện;
- Hoạt động xây lắp: xây dựng các công trình thủy điện và công trình dân dụng vừa và nhỏ;
- Hoạt động cung cấp dịch vụ: cung cấp các dịch vụ tư vấn bảo trì, vận hành các dự án thủy điện; và
- Hoạt động bán hàng hóa: mua bán, nhập khẩu pin mặt trời và phụ tùng thiết bị ngành điện.

**CÔNG TY CỔ PHẦN ĐIỆN GIA LAI**

Mẫu số B 09a – DN/HN

**36 BÁO CÁO BỘ PHẬN (tiếp theo)**

Báo cáo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh cho kỳ kế toán 6 tháng 6 năm 2021 của Tập đoàn như sau:

	Hoạt động sản xuất và bán điện VND	Hoạt động xây lắp VND	Hoạt động cung cấp dịch vụ VND	Hoạt động bán hàng hóa VND	Loại trừ VND	Tổng cộng VND
<b>Doanh thu</b>						
Bán hàng và cung cấp dịch vụ ra bên ngoài	616.426.153.054	-	7.223.219.065	1.572.540.000	-	625.221.912.119
Trong nội bộ Tập đoàn	-	-	3.610.602.835	-	(3.610.602.835)	-
<b>Tổng doanh thu</b>	<b>616.426.153.054</b>	<b>-</b>	<b>10.833.821.900</b>	<b>1.572.540.000</b>	<b>(3.610.602.835)</b>	<b>625.221.912.119</b>
<b>Kết quả hoạt động kinh doanh</b>						
Lợi nhuận gộp của bộ phận	361.908.977.583	-	3.408.911.216	673.925.136	1.510.395.106	367.502.209.041
Chi phí không phân bổ						(54.528.009.971)
Doanh thu hoạt động tài chính						12.055.907.733
Chi phí tài chính						(171.604.243.980)
Lợi nhuận khác						7.655.570.474
<b>Lợi nhuận trước thuế TNDN</b>						<b>161.081.433.297</b>
Chi phí thuế TNDN hiện hành						(9.799.898.239)
Thu nhập thuế TNDN hoãn lại						(1.294.075.780)
<b>Lợi nhuận sau thuế TNDN</b>						<b>149.987.459.278</b>



**CÔNG TY CỔ PHẦN ĐIỆN GIA LẠI**

**Mẫu số B 09a – DN/HN**

**36 BÁO CÁO BỘ PHẬN (tiếp theo)**

	Hoạt động sản xuất và bán điện VND	Hoạt động xây lắp VND	Hoạt động cung cấp dịch vụ VND	Hoạt động bán hàng hóa VND	Loại trừ VND	Tổng cộng VND
<b>Tài sản và công nợ tại ngày 30.6.2021</b>						
Tài sản bộ phận	8.946.806.942.099	30.886.591.553	62.123.230.038	351.001.059.679	-	9.390.817.823.369
Tài sản không phân bổ	-	-	-	-	-	344.557.953.611
<b>Tổng tài sản</b>						<b>9.735.375.776.980</b>
Công nợ bộ phận	6.200.632.862.639	16.749.423.840	49.677.881.009	64.454.400.709	-	6.331.514.568.197
Công nợ không phân bổ	-	-	-	-	-	481.318.376
<b>Tổng công nợ</b>						<b>6.331.995.886.573</b>

**CÔNG TY CỔ PHẦN ĐIỆN GIA LẠI**

Mẫu số B 09a – DN/HN

**36 BÁO CÁO BỘ PHẬN (tiếp theo)**

Báo cáo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2020 của Tập đoàn như sau:

	Hoạt động sản xuất và bán điện VND	Hoạt động xây lắp VND	Hoạt động cung cấp dịch vụ VND	Hoạt động bán hàng hóa VND	Loại trừ VND	Tổng cộng VND
<b>Doanh thu</b>						
Bán hàng và cung cấp dịch vụ ra bên ngoài	584.762.112.260	9.852.266.808	5.278.389.919	5.526.471.877	-	605.419.240.864
Trong nội bộ Tập đoàn	-	6.701.016.142	9.993.757.100	87.683.227.672	(104.378.000.914)	-
<b>Tổng doanh thu</b>	<b>584.762.112.260</b>	<b>16.553.282.950</b>	<b>15.272.147.019</b>	<b>93.209.699.549</b>	<b>(104.378.000.914)</b>	<b>605.419.240.864</b>
<b>Kết quả hoạt động kinh doanh</b>						
Lợi nhuận gộp của bộ phận	347.229.827.946	101.518.447	5.245.924.790	6.628.624.822	(4.398.771.720)	354.807.124.285
Chi phí không phân bổ						(52.502.496.217)
Doanh thu hoạt động tài chính						16.443.672.279
Chi phí tài chính						(177.211.337.833)
Lợi nhuận khác						1.286.592.772
<b>Lợi nhuận trước thuế TNDN</b>						<b>142.823.555.286</b>
Chi phí thuế TNDN hiện hành						(2.407.254.441)
Thu nhập thuế TNDN hoãn lại						1.131.922.115
<b>Lợi nhuận sau thuế TNDN</b>						<b>141.548.222.960</b>



**CÔNG TY CỔ PHẦN ĐIỆN GIA LẠI**

Mẫu số B 09a – DN/HN

**36 BÁO CÁO BỘ PHẬN (tiếp theo)**

	Hoạt động sản xuất và bán điện VND	Hoạt động xây lắp VND	Hoạt động cung cấp dịch vụ VND	Hoạt động bán hàng hóa VND	Loại trừ VND	Tổng cộng VND
<b>Tài sản và công nợ tại ngày 31.12.2020</b>						
Tài sản bộ phận	6.008.061.331.627	44.762.296.816	98.721.519.422	1.341.957.410.151	-	7.493.502.558.016
Tài sản không phân bổ	-	-	-	-	-	279.605.576.286
<b>Tổng tài sản</b>						<b>7.773.108.134.302</b>
Công nợ bộ phận	3.485.293.131.424	30.884.305.144	64.716.100.652	723.724.193.105	-	4.304.617.730.325
Công nợ không phân bổ	-	-	-	-	-	574.625.702
<b>Tổng công nợ</b>						<b>4.305.192.356.027</b>

**37 CÁC CAM KẾT****a) Thuê hoạt động**

Tập đoàn phải trả mức tối thiểu cho các hợp đồng thuê hoạt động không hủy ngang trong tương lai như sau:

	Số cuối kỳ VND	Số đầu năm VND
Dưới 1 năm	2.196.492.023	3.637.016.957
Từ 1 đến 5 năm	4.301.392.533	4.237.639.303
Trên 5 năm	32.103.559.193	33.228.597.052
Tổng cộng các khoản thanh toán tối thiểu	<u>38.601.443.749</u>	<u>41.103.253.312</u>

**b) Chi đầu tư tài sản**

Các cam kết về chi tiêu tạo lập TSCĐ đã ký hợp đồng tại ngày lập bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ nhưng chưa được hạch toán vào báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ như sau:

	Số cuối kỳ VND	Số đầu năm VND
Nhà xưởng, máy móc và thiết bị	<u>2.257.215.609.758</u>	<u>2.806.350.605.164</u>

**c) Góp vốn**

Tại ngày lập bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ này, Tập đoàn có cam kết góp vốn vào một số doanh nghiệp như sau:

**Các công ty chưa được góp vốn**

	Tỷ lệ sở hữu trên vốn điều lệ
Công ty TNHH Một Thành viên Điện Mặt trời Phong Điền (i)	100%
Công ty Cổ phần Năng lượng Tái tạo Tân Thành (ii)	99,9%
Công ty Cổ phần Năng lượng Tái tạo Tiền Giang (iii)	99,9%
Công ty Cổ phần Điện gió Tiền Giang (iv)	<u>54,8%</u>

(i) Theo Nghị quyết Hội đồng Quản trị số 17/2019/NQ-HĐQT ngày 9 tháng 7 năm 2019, Tập đoàn quyết định thành lập Công ty TNHH Một Thành viên Điện Mặt trời Phong Điền, với tổng vốn điều lệ là 120 tỷ đồng.

(ii) Theo Quyết định số 09/2021/QĐ-CT.HĐQT ngày 4 tháng 2 năm 2021, Tập đoàn quyết định thành lập Công ty Cổ phần Năng lượng tái tạo Tân Thành, với tổng vốn điều lệ là 200 tỷ đồng.

(iii) Theo Quyết định số 10/2021/QĐ-CT.HĐQT ngày 22 tháng 2 năm 2021, Tập đoàn quyết định thành lập Công ty Cổ phần Năng lượng Tái tạo Tiền Giang, với tổng vốn điều lệ là 10 tỷ đồng.



**37 CÁC CAM KẾT (tiếp theo)****c) Góp vốn (tiếp theo)**

(iv) Theo Nghị quyết 11/2021/QĐ-CT.HĐQT ngày 5 tháng 5 năm 2021 của Chủ tịch Hội đồng Quản trị, Tập đoàn đã phê duyệt tách Công ty Cổ phần Năng lượng Điện gió Tiền Giang thành: Công ty Cổ phần Năng lượng Điện gió Tiền Giang và Công ty Cổ phần Điện gió Tiền Giang với vốn điều lệ lần lượt là 490 tỷ đồng và 400 tỷ đồng. Tại ngày cuối kỳ, việc chia tách đang trong quá trình hoàn thành.

**Các công ty đã được góp vốn**

	Tỷ lệ sở hữu trên vốn điều lệ %	Số tiền cam kết sẽ góp VND	Số tiền đã thực góp VND	Số tiền còn phải góp VND
Công ty Cổ phần Điện Mặt trời TTC Tây Sơn - Bình Định	51,00	105.570.000.000	2.550.000.000	103.020.000.000
Công ty Cổ phần Điện TTC Tây Sơn - Bình Định	51,00	105.570.000.000	2.550.000.000	103.020.000.000
Công ty Cổ phần Hợp tác Phát triển Năng lượng Sạch Vi-Ja	99,00	148.500.000.000	21.300.000.000	127.200.000.000

**38 NỢ TIỀM TÀNG**

Hiện tại, Tập đoàn đang có phát sinh các hợp đồng thuê đất trực tiếp từ nhà nước để phục vụ cho các dự án thủy điện và điện mặt trời. Theo như các điều khoản trong hợp đồng thuê đất thì việc giải quyết tài sản gắn liền với đất sau khi kết thúc hợp đồng này được thực hiện theo quy định pháp luật. Theo Điều 273 của Bộ Luật Dân sự số 91/2015/QH13 ngày 24 tháng 11 năm 2015, thì trong trường hợp bên cho thuê đất không muốn kế thừa các tài sản gắn liền trên đất hoặc các bên có thỏa thuận khác thì Tập đoàn phải có nghĩa vụ xử lý các tài sản gắn liền trên đất khi kết thúc hợp đồng thuê đất. Tại ngày báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này, các bên tham gia hợp đồng thuê đất vẫn chưa xác định được phương thức xử lý tài sản sau khi kết thúc hợp đồng thuê đất và do đó, Tập đoàn chưa trích lập bất kỳ khoản chi phí khôi phục và giải phóng mặt bằng liên quan đến các dự án thủy điện và điện mặt trời nào trong các báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ.

**39 CÁC SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THÚC NIÊN ĐỘ**

**(a) Phát hành trái phiếu**

Theo Nghị quyết số 16/2021/NQ-HĐQT ngày 8 tháng 6 năm 2021, số 27/2021/NQ-HĐQT ngày 6 tháng 7 năm 2021 và số 28/2021/NQ-HĐQT ngày 7 tháng 7 năm 2021 của Hội đồng Quản trị, Tập đoàn đã thông qua phát hành trái phiếu trong quý 3 năm 2021 với tổng giá trị là 700 tỷ đồng với thời hạn tối đa 3 năm, cho mục đích cơ cấu lại nguồn vốn của Tập đoàn và tăng quy mô vốn hoạt động.

**(b) Chia cổ tức**

Theo Nghị quyết của Đại hội đồng Cổ đông thường niên số 04/2021/NQ-ĐHĐCĐ, số 06/2021/NQ-ĐHĐCĐ ngày 29 tháng 4 năm 2021, Tập đoàn đã thông qua hình thức chi trả cổ tức năm 2020 với 4% bằng cổ phiếu và 4% bằng tiền mặt, nguồn chi trả được lấy từ lợi nhuận còn lại chưa phân phối của năm 2020 và thực hiện ngay sau khi Ủy ban Chứng khoán chấp thuận. Tại thời điểm lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này, Tập đoàn vẫn đang trong quá trình hoàn thiện các thủ tục để trình lên Ủy ban Chứng khoán.

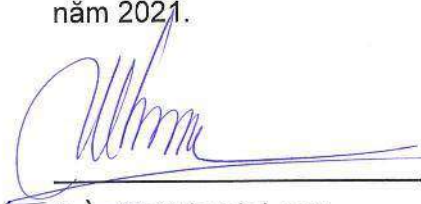
**(c) Phát hành cổ phiếu tăng vốn điều lệ**

Theo Nghị quyết của Đại hội đồng Cổ đông thường niên số 07/2021/NQ-ĐHĐCĐ ngày 29 tháng 4 năm 2021, Nghị quyết Hội đồng quản trị số 13/2021/NQ-HĐQT ngày 7 tháng 5 năm 2021 và số 15/2021/NQ-HĐQT ngày 4 tháng 6 năm 2021, Tập đoàn đã thông qua phát hành thêm 16.270.511 cổ phiếu cho các cổ đông hiện hữu và thực hiện ngay sau khi Ủy ban Chứng khoán chấp thuận. Tại thời điểm lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này, Tập đoàn vẫn đang trong quá trình hoàn thiện các thủ tục để trình lên Ủy ban Chứng khoán.

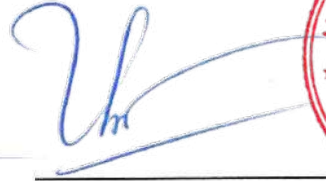
**(d) Phát hành cổ phiếu ESOP**

Theo Nghị quyết của Đại hội đồng Cổ đông thường niên số 08/2021/NQ-ĐHĐCĐ ngày 29 tháng 4 năm 2021, Nghị quyết Hội đồng quản trị số 13/2021/NQ-HĐQT ngày 7 tháng 5 năm 2021 và số 15/2021/NQ-HĐQT ngày 4 tháng 6 năm 2021, Tập đoàn đã thông qua phát hành thêm 5.423.504 cổ phiếu bằng hình thức lựa chọn cho người lao động trong Công ty (ESOP) và thực hiện ngay sau khi Ủy ban Chứng khoán chấp thuận. Tại thời điểm lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này, Tập đoàn vẫn đang trong quá trình hoàn thiện các thủ tục để trình lên Ủy ban Chứng khoán.

Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ đã được Ban Tổng Giám đốc duyệt ngày 11 tháng 8 năm 2021.



Trần Thị Thanh Loan  
Người lập



Trần Thị Hồng Thắm  
Kế toán trưởng



Nguyễn Thái Hà  
Tổng Giám đốc